

DỰ THẢO 2

LUẬT VIỆC LÀM

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Việc làm.*

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm; đăng ký lao động; hệ thống thông tin thị trường lao động; phát triển kỹ năng nghề, đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; dịch vụ việc làm; bảo hiểm thất nghiệp và quản lý nhà nước về việc làm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với người lao động, người sử dụng lao động và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc làm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người lao động là công dân Việt Nam có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc. Độ tuổi lao động tối thiểu của người lao động là đủ 15 tuổi, trừ trường hợp lao động chưa thành niên theo quy định của Bộ luật lao động.

2. Phương án 1: Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm.

Phương án 2: Người có việc làm là người lao động có hoạt động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm.

3. Người thất nghiệp là người lao động không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

4. Bảo hiểm thất nghiệp là loại hình bảo hiểm bắt buộc nhằm hỗ trợ bảo đảm việc làm và bù đắp một phần thu nhập cho người lao động trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. Hệ thống thông tin thị trường lao động là một tập hợp các tổ chức, các quy trình, bộ máy được thiết kế nhằm thu thập, tổng hợp, lưu trữ, phân tích, dự báo và phổ biến thông tin thị trường lao động.

6. Việc làm công là việc làm tạm thời có trả công được tạo ra thông qua việc thực hiện các dự án hoặc hoạt động sử dụng vốn nhà nước gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

Điều 4. Nguyên tắc về việc làm

1. Bảo đảm quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nơi làm việc.
2. Bình đẳng về cơ hội việc làm, điều kiện làm việc, tiền lương và thu nhập.
3. Bảo đảm làm việc trong điều kiện an toàn lao động, vệ sinh lao động.
4. Bảo đảm tăng trưởng bền vững, tạo nhiều việc làm và giải quyết tình trạng dễ bị tổn thương trên thị trường lao động.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về việc làm

1. Có chính sách phát triển kinh tế - xã hội nhằm tạo việc làm cho người lao động, xác định mục tiêu giải quyết việc làm trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách về việc làm, phát triển kỹ năng nghề.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia tạo việc làm và tự tạo việc làm theo hướng bền vững nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, phát triển thị trường lao động.

3. Có chính sách hỗ trợ phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững, hội nhập

4. Phát triển chính sách bảo hiểm thất nghiệp trở thành công cụ quản trị thị trường lao động, hỗ trợ người sử dụng lao động và người lao động duy trì việc làm.

5. Có chính sách phát triển kỹ năng nghề, đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gắn với việc nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

6. Có chính sách ưu đãi đối với ngành, nghề sử dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hoặc sử dụng nhiều lao động phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

7. Có chính sách khuyến khích phát triển việc làm sáng tạo, việc làm trong bối cảnh kinh tế số, việc làm xanh.

8. Có chính sách hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm trong bối cảnh già hóa dân số, chuyển đổi năng lượng công bằng.

9. Hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số.

Điều 6. Nội dung quản lý nhà nước về việc làm

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về việc làm, phát triển kỹ năng nghề.

2. Tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về việc làm, phát triển kỹ năng nghề, bao gồm phổ biến thông tin đến các đối tượng dễ bị tổn thương của thị trường lao động.

3. Quản lý lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động, phát triển kỹ năng nghề, đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, danh mục công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và bảo hiểm thất nghiệp.

4. Quản lý dịch vụ việc làm; tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

5. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về việc làm, phát triển kỹ năng nghề.

6. Hợp tác quốc tế về việc làm, phát triển kỹ năng nghề.

Điều 7. Thẩm quyền quản lý nhà nước về việc làm

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về việc làm trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về việc làm. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về việc làm.

3. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về việc làm tại địa phương.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân về việc làm

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức và cá nhân tạo việc làm cho người lao động; tham gia với cơ quan nhà nước trong việc xây dựng và giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về việc làm theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về việc làm; tạo việc làm; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật.

3. Cá nhân có trách nhiệm chủ động tìm kiếm việc làm và tham gia tạo việc làm, học tập nâng cao trình độ kỹ năng nghề, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 9. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp dựa trên chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, nguồn gốc quốc gia hoặc nguồn gốc xã hội, dân tộc, độ tuổi, tình trạng thai sản, tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng, chính kiến, khuyết tật, xu hướng tình dục.

2. Xuyên phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động; Thực hiện hành vi bạo lực hoặc quấy rối, bao gồm bạo lực hoặc quấy rối trên cơ sở giới tính.

3. Tuyển dụng, sử dụng người lao động vào làm việc trái quy định của pháp luật.

4. Dụ dỗ, hứa hẹn và quảng cáo gian dối để lừa gạt người lao động hoặc lợi dụng dịch vụ việc làm, thông tin thị trường lao động để thực hiện những hành vi trái pháp luật.

5. Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện chính sách về việc làm, bảo hiểm thất nghiệp; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và sử dụng lao động trong các công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

6. Cản trở, gây khó khăn hoặc làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động.

7. Lợi dụng giao dịch việc làm điện tử xuyên phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

8. Chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm thất nghiệp; chiếm dụng tiền hưởng bảo hiểm thất nghiệp; sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp không đúng quy định pháp luật; truy cập, khai thác, cung cấp trái pháp luật cơ sở dữ liệu về bảo hiểm thất nghiệp; thông đồng, móc nối, bao che, cản trở cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; báo cáo sai sự thật; cung cấp thông tin không chính xác về bảo hiểm thất nghiệp; xuyên tạc về chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

9. Truy cập, khai thác, cung cấp trái pháp luật cơ sở dữ liệu về lao động; Báo cáo sai sự thật; Cung cấp thông tin không chính xác về tình trạng việc làm.

CHƯƠNG II CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM

Mục 1

TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Điều 10. Tín dụng chính sách giải quyết việc làm

Nhà nước thực hiện tín dụng chính sách để hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm và các nguồn tín dụng khác.

Điều 11. Nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm

1. Nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm gồm:

a) Quỹ quốc gia về việc làm;

b) Nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội;

c) Nguồn huy động của Ngân hàng chính sách xã hội được nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công;

d) Nguồn vốn tổ chức, cá nhân khác ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội.

2. Hằng năm, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định bố trí vốn đầu tư công, vốn đầu tư phát triển và nguồn vốn hợp pháp, giao Ủy ban nhân dân cùng cấp để ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện cho vay giải quyết việc làm.

Điều 12. Cho vay ưu đãi từ các nguồn tín dụng khác để hỗ trợ giải quyết việc làm

Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Nhà nước sử dụng các nguồn tín dụng khác để cho vay ưu đãi nhằm thực hiện các chính sách gián tiếp hỗ trợ giải quyết việc làm.

Mục 2

CHO VAY HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ VÀ MỞ RỘNG VIỆC LÀM

Điều 13. Đối tượng vay vốn

1. Đối tượng vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm gồm:

- a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh;
- b) Người lao động.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc các trường hợp sau đây được vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm với mức lãi suất thấp hơn:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số;

b) Người lao động thuộc hộ nghèo;

c) Người lao động là người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

d) Người khuyết tật.

3. Đối với nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định các đối tượng vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm với mức lãi suất thấp hơn ngoài các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 14. Điều kiện vay vốn

1. Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Luật này được vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm khi có đủ các điều kiện sau:

a) Có phương án sử dụng vốn vay khả thi tại địa phương; phù hợp với ngành, nghề sản xuất kinh doanh; hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm;

c) Có bảo đảm tiền vay theo quy định pháp luật.

2. Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Luật này được vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm khi có đủ các điều kiện sau:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Có phương án sử dụng vốn vay để tự tạo việc làm, duy trì hoặc mở rộng thêm việc làm khác tại địa phương.

3. Chính phủ quy định mức vay, thời hạn, lãi suất cho vay và điều kiện bảo đảm tiền vay.

Điều 15. Hồ sơ vay vốn

1. Hồ sơ vay vốn đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh gồm:

a) Phương án sử dụng vốn vay;

b) Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Luật này (nếu có);

d) Giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm (nếu có).

2. Hồ sơ vay vốn đối với người lao động gồm:

a) Phương án sử dụng vốn vay;

b) Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại điểm b, c và d khoản 2 Điều 13 Luật này (nếu có).

3. Chính phủ quy định hồ sơ vay vốn theo quy định tại Điều này.

Điều 16. Trình tự, thủ tục vay vốn

1. Đối tượng vay theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật này có nhu cầu vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm lập hồ sơ vay vốn gửi Ngân hàng Chính sách xã hội nơi thực hiện dự án.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn. Nếu không ra quyết định phê duyệt thì Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo cho người lao động bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục vay vốn theo quy định tại Điều này.

Mục 3

CHO VAY HỖ TRỢ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 17. Mục đích cho vay

1. Chi trả các chi phí, ký quỹ đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của pháp luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Chi trả các chi phí, ký quỹ đi làm việc ở nước ngoài theo thỏa thuận giữa cơ quan quản lý nhà nước về việc làm cấp tỉnh với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Điều 18. Đối tượng vay vốn

1. Người lao động vay vốn đi làm việc ở nước ngoài gồm:

- a) Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- b) Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo thỏa thuận giữa cơ quan quản lý nhà nước về việc làm cấp tỉnh với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc các trường hợp sau đây được ưu tiên vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

- a) Người lao động là người dân tộc thiểu số;
- b) Người lao động là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;
- c) Người lao động thuộc hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình;
- d) Người lao động là thân nhân người có công với cách mạng;
- đ) Người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
- e) Người lao động thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;
- g) Người lao động có đất thu hồi;
- h) Người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện sau khi kết thúc chương trình, đề án, dự án, trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng.

3. Đối tượng quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g và h khoản 2 Điều này được vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với mức lãi suất thấp hơn.

4. Đối với nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định các trường hợp vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với mức lãi suất thấp hơn ngoài các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 19. Điều kiện vay vốn

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật này được vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Đã ký kết hợp đồng với doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng hoặc đã được tuyển chọn đi làm việc ở nước ngoài theo thỏa thuận giữa cơ quan việc làm cấp tỉnh với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;

- c) Đăng ký thường trú tại địa phương nơi có nhu cầu vay vốn;
- d) Có bảo đảm tiền vay theo quy định pháp luật.

2. Chính phủ quy định mức vay, thời hạn, lãi suất cho vay và điều kiện bảo đảm tiền vay.

Điều 20. Hồ sơ vay vốn

1. Hồ sơ vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng gồm:

- a) Giấy đề nghị vay vốn;
- b) Giấy tờ chứng minh việc ký kết hợp đồng với doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng hoặc đã được tuyển chọn đi làm việc ở nước ngoài theo thỏa thuận giữa cơ quan việc làm cấp tỉnh với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;
- c) Bản sao hộ chiếu còn thời hạn của người lao động;
- d) Các giấy tờ có liên quan đến tài sản bảo đảm (nếu có).

2. Chính phủ quy định hồ sơ vay vốn đi làm việc ở nước ngoài.

Điều 21. Trình tự, thủ tục vay vốn

1. Người lao động có nhu cầu vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài lập hồ sơ vay vốn gửi Ngân hàng Chính sách xã hội nơi đăng ký thường trú.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn. Nếu không ra quyết định phê duyệt thì Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo cho người lao động bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục vay vốn theo quy định tại Điều này.

Mục 4

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHUYỂN DỊCH VIỆC LÀM ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN

Điều 22. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn

1. Căn cứ chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn.

2. Người lao động ở khu vực nông thôn tham gia chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm được hưởng các chế độ sau đây:

- a) Hỗ trợ đào tạo nghề;

- b) Tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí;
- c) Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và đi làm việc ở nước ngoài từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm theo quy định tại Mục 2 và Mục 3 Chương này.

Điều 23. Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn

Người lao động ở khu vực nông thôn đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được hỗ trợ đào tạo nghề theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 24. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh tạo việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn

Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh được Nhà nước hỗ trợ để phát triển sản xuất, kinh doanh, mở rộng việc làm tại chỗ cho người lao động ở khu vực nông thôn thông qua các hoạt động sau:

1. Vay vốn tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm theo quy định tại Mục 2 Chương này;
2. Hỗ trợ cung cấp thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm;
3. Miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

Mục 5

CHÍNH SÁCH VIỆC LÀM CÔNG

Điều 25. Nội dung chính sách việc làm công

1. Chính sách việc làm công được thực hiện thông qua các dự án hoặc hoạt động sử dụng vốn nhà nước gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã, bao gồm:

- a) Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp;
- b) Xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng;
- c) Bảo vệ môi trường;
- d) Ứng phó với biến đổi khí hậu;
- đ) Các dự án, hoạt động khác phục vụ cộng đồng tại địa phương.

2. Các dự án, hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này khi thực hiện lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trong hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu phải quy định nhà thầu tham dự thầu đề xuất phương án sử dụng lao động thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức thực hiện chính sách việc làm công.

Điều 26. Đối tượng tham gia

1. Người lao động được tham gia chính sách việc làm công khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Cư trú hợp pháp tại địa phương nơi thực hiện dự án, hoạt động;
- b) Tự nguyện tham gia chính sách việc làm công.

2. Người lao động quy định tại khoản 1 Điều này là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ có đất thu hồi; người cao tuổi; người khuyết tật; người chưa có việc làm hoặc thiếu việc làm được ưu tiên tham gia chính sách việc làm công.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động quy định tại khoản 1 Điều này khi thực hiện dự án, hoạt động không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật này.

Mục 6

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VIỆC LÀM THANH NIÊN

Điều 27. Chính sách hỗ trợ việc làm cho thanh niên

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân giải quyết việc làm cho thanh niên; tạo điều kiện cho thanh niên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong tạo việc làm.

2. Nhà nước hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên thông qua các hoạt động sau đây:

- a) Hướng nghiệp;
- b) Tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí;
- c) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng;
- d) Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
- đ) Hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp;
- e) Cho vay tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và đi làm việc ở nước ngoài từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm theo quy định tại Mục 2 và Mục 3 Chương này.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho các đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Chính phủ quy định chi tiết điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 28. Điều kiện hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề

Các đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 27 Luật này được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề khi có đủ các điều kiện sau:

1. Có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng;

2. Chưa được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề từ nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng.

Điều 29. Nội dung và mức hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề

1. Các đối tượng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 27 Luật này tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng được hưởng các chính sách hỗ trợ sau:

a) Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản hướng dẫn;

b) Chính sách hỗ trợ vay vốn để tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng theo quy định của chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

2. Các đối tượng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 27 Luật này tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng được hỗ trợ đào tạo nghề theo quy định của pháp luật về hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng.

Điều 30. Việc làm bán thời gian của học sinh, sinh viên

1. Học sinh, sinh viên đủ độ tuổi lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật này được làm việc nhưng không quá 20 giờ trong 1 tuần trong kỳ học và không quá 48 giờ trong 1 tuần trong kỳ nghỉ và phải thực hiện quy định của pháp luật về lao động.

2. Tiền công của học sinh, sinh viên được thanh toán trên cơ sở thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động và căn cứ thời gian thực tế làm việc, khối lượng, chất lượng công việc đã thực hiện.

3. Học sinh, sinh viên tham gia việc làm bán thời gian được bình đẳng trong thực hiện quyền và nghĩa vụ với người lao động; bình đẳng về cơ hội, không bị phân biệt đối xử, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

4. Cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm quản lý học sinh, sinh viên làm việc bán thời gian.

Mục 7

CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KHÁC

Điều 31. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho người lao động có nhu cầu và khả năng đi làm việc ở nước ngoài.

2. Người lao động là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người thuộc hoặc hộ có đất thu hồi; thân nhân của người có công với cách mạng; thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện sau khi kết thúc chương trình, đề án, dự án, trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng; lao động thuộc huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài được Nhà nước hỗ trợ:

a) Học ngoại ngữ; hiểu biết phong tục tập quán, pháp luật của Việt Nam và nước tiếp nhận lao động;

b) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động để đáp ứng yêu cầu của nước tiếp nhận lao động;

c) Vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo quy định tại Mục 3 Chương này.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này và việc công nhận trình độ kỹ năng nghề của người lao động giữa Việt Nam với nước tiếp nhận lao động.

Điều 32. Chính sách hỗ trợ trong bối cảnh khủng hoảng thị trường, suy thoái kinh tế, thiên tai, dịch bệnh

Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách, Nhà nước xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động trong trường hợp khủng hoảng hoặc suy thoái kinh tế, thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa hoặc dịch bệnh nguy hiểm.

Điều 33. Hỗ trợ giải quyết việc làm cho người cao tuổi

Người lao động là người cao tuổi còn khả năng lao động, có nhu cầu làm việc được Nhà nước hỗ trợ:

1. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề;

2. Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

3. Tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí;

4. Vay vốn hỗ trợ tạo, duy trì và mở rộng việc làm theo quy định tại Mục 2 Chương này.

Điều 34. Hỗ trợ chính thức hóa việc làm phi chính thức

Nhà nước hỗ trợ chính thức hóa việc làm phi chính thức thông qua các hoạt động sau:

1. Cung cấp thông tin thị trường lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm;
2. Đào tạo nghề cho lao động phi chính thức và người sử dụng lao động có thuê mướn, sử dụng lao động phi chính thức;
3. Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
4. Tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;
5. Tư vấn, trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý;
6. Cho vay tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và đi làm việc ở nước ngoài từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm theo quy định tại Mục 2 và Mục 3 Chương này.

CHƯƠNG III

ĐĂNG KÝ LAO ĐỘNG

Điều 35. Mục đích đăng ký lao động

Đăng ký lao động nhằm quản lý nguồn lao động; xây dựng và hoạch định các chính sách về việc làm; tạo thuận lợi cho người lao động trong tiếp cận và thụ hưởng các chính sách về việc làm; đảm bảo công khai, minh bạch trong quản lý nhà nước về việc làm.

Điều 36. Nguyên tắc đăng ký và quản lý lao động

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, nhà nước và xã hội.
2. Đơn giản, thuận tiện, kịp thời, chính xác, công khai, minh bạch trong đăng ký và quản lý lao động.
3. Thông tin về người lao động phải được cập nhật vào cơ sở dữ liệu về người lao động và kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác.

Điều 37. Đối tượng đăng ký lao động

Đối tượng đăng ký lao động là người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật này.

Điều 38. Thông tin đăng ký lao động

1. Thông tin đăng ký lao động gồm:
 - a) Nhóm thông tin cơ bản: họ, chữ đệm và tên khai sinh; số định danh cá nhân; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; nơi ở hiện tại;
 - b) Nhóm thông tin về trình độ chuyên môn gồm trình độ giáo dục phổ thông; giáo dục nghề nghiệp; giáo dục đại học; chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

c) Nhóm thông tin về việc làm: tình trạng tham gia hoạt động kinh tế; vị thế việc làm; công việc cụ thể đang làm; doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân sử dụng lao động; địa chỉ nơi làm việc;

d) Nhóm thông tin về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

2. Thông tin quy định tại điểm a, b và d khoản 1 Điều này được kết nối, cập nhật, chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan, tổ chức theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Thông tin quy định tại điểm c khoản 1 Điều này là dữ liệu gốc về đăng ký lao động để hình thành cơ sở dữ liệu về người lao động.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 39. Hồ sơ đăng ký lao động

1. Hồ sơ đăng ký lao động đối với người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Bộ luật Lao động là tờ khai thông tin lao động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Luật này.

2. Hồ sơ đăng ký lao động đối với người làm việc không có quan hệ lao động theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Bộ luật Lao động gồm tờ khai thông tin lao động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Luật này và giấy tờ, tài liệu chứng minh nơi ở hiện tại.

Điều 40. Thủ tục đăng ký lao động

1. Người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật này có trách nhiệm đăng ký lao động khi đăng ký thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm và các cơ sở dữ liệu khác.

2. Đối với người làm việc theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật này thực hiện như sau:

a) Người lao động nộp hồ sơ đăng ký lao động với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại;

b) Khi tiếp nhận thông tin đề nghị đăng ký lao động, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại kiểm tra, hướng dẫn và cập nhật thông tin đăng ký vào cơ sở dữ liệu về người lao động; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn người đăng ký bổ sung hồ sơ.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin về lao động của người đăng ký vào cơ sở dữ liệu về người lao động và thông báo cho người lao động về việc đã cập nhật thông tin đăng ký lao động; trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Chính phủ quy định chi tiết về trách nhiệm đăng ký lao động của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều này và trình tự, thủ tục đăng ký lao động theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 41. Xóa đăng ký lao động

1. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây bị xóa đăng ký lao động:

- a) Chết; có quyết định của Tòa án tuyên bố đã chết hoặc mất tích;
- b) Ra nước ngoài để định cư.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại có thẩm quyền xóa thông tin người lao động và phải ghi rõ lý do, thời điểm xóa thông tin người lao động trong cơ sở dữ liệu về người lao động.

3. Chính phủ quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự thủ tục xóa đăng ký lao động theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của người lao động

1. Quyền của người lao động:

a) Được bảo đảm bí mật thông tin cá nhân khi đăng ký, cập nhật, chỉnh sửa thông tin đăng ký lao động;

b) Được khai thác thông tin bản thân trong cơ sở dữ liệu về người lao động; được cung cấp, xác nhận thông tin khi thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực việc làm;

c) Được cơ quan có thẩm quyền cập nhật, điều chỉnh thông tin đăng ký lao động trong cơ sở dữ liệu về lao động khi có thay đổi hoặc khi có yêu cầu;

d) Được khai thác, kết nối thông tin việc làm; tiếp cận và thụ hưởng các chính sách hỗ trợ tạo việc làm và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của người lao động:

a) Người lao động thực hiện đăng ký, cập nhật, chỉnh sửa thông tin đăng ký lao động đầy đủ, chính xác, kịp thời;

b) Cung cấp giấy tờ, tài liệu về các thông tin trong đăng ký lao động cho cơ quan, người có thẩm quyền khi có yêu cầu và chịu trách nhiệm về thông tin, giấy tờ, tài liệu đã cung cấp.

Điều 43. Điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động

1. Việc điều chỉnh thông tin quy định tại điểm a, b và d khoản 1 Điều 38 Luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc điều chỉnh thông tin quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Luật này được thực hiện khi có sự thay đổi về một trong các thông tin quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Luật này.

Điều 44. Hồ sơ điều chỉnh thông tin về việc làm trong cơ sở dữ liệu về người lao động

1. Hồ sơ điều chỉnh thông tin về việc làm gồm:

- a) Tờ khai thay đổi thông tin về việc làm;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc thay đổi thông tin về việc làm.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 45. Trình tự, thủ tục điều chỉnh thông tin về việc làm

1. Người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật này có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh thông tin về việc làm vào cơ sở dữ liệu về lao động.

2. Đối với người làm việc theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật này thực hiện như sau:

a) Người lao động nộp hồ sơ điều chỉnh thông tin về việc làm với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại;

b) Khi tiếp nhận thông tin đề nghị điều chỉnh thông tin về việc làm, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại kiểm tra, hướng dẫn và cập nhật thông tin điều chỉnh vào cơ sở dữ liệu về người lao động; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn người đăng ký bổ sung hồ sơ;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin về việc làm vào cơ sở dữ liệu về người lao động và thông báo cho người lao động về việc đã cập nhật thông tin; trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Chính phủ quy định chi tiết về trách nhiệm của người sử dụng lao động quy định tại khoản 1 Điều này và trình tự, thủ tục điều chỉnh thông tin về việc làm theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 46. Chia sẻ, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Cơ sở dữ liệu về người lao động được kết nối, liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu khác.

2. Việc kết nối, cập nhật, chia sẻ, thông tin giữa cơ sở dữ liệu về người lao động và các cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu khác phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan quản lý các cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu khác có trách nhiệm chia sẻ, cập nhật các thông tin liên quan theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 1 Điều 38 Luật này vào cơ sở dữ liệu về người lao động.

Điều 47. Quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về người lao động

1. Cơ sở dữ liệu về người lao động là tài sản quốc gia, được Nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở dữ liệu về người lao động do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

3. Khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu khác, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn;

b) Công dân được khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động;

c) Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này có nhu cầu khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về người lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin về người lao động

1. Thông tin đăng ký lao động trong quá trình thu thập, cập nhật, điều chỉnh và cơ sở dữ liệu về người lao động phải được bảo đảm an toàn.

2. Thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động phải được bảo mật gồm:

a) Thông tin gắn với tên của từng cá nhân, trừ trường hợp được cá nhân đó đồng ý cho công bố;

b) Thông tin đang trong quá trình thu thập, tổng hợp, chưa được cơ quan, người có thẩm quyền công bố;

c) Thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về cơ yếu.

3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động có trách nhiệm bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG IV

HỆ THỐNG THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Điều 49. Hệ thống thông tin thị trường lao động

1. Hệ thống thông tin thị trường lao động là một mạng lưới các tổ chức, thể chế, quy trình và công cụ được thiết lập để thu thập, tổng hợp, lưu trữ, phân tích, dự báo và phổ biến thông tin thị trường lao động nhằm phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu, hoạch định chính sách và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường lao động.

2. Chức năng của hệ thống thông tin thị trường lao động gồm:

a) Thu thập, xác nhận và tổng hợp thông tin thị trường lao động;

b) Phân tích thị trường lao động, giám sát và đánh giá thực hiện các chính sách về lao động, việc làm;

c) Chia sẻ, phổ biến và trao đổi thông tin.

Điều 50. Thông tin thị trường lao động

1. Thông tin thị trường lao động gồm:

- a) Thông tin về lao động, việc làm;
- b) Thông tin về đào tạo, phát triển kỹ năng nghề;
- c) Thông tin về người tìm việc, việc tìm người;
- d) Thông tin về tiền lương và thu nhập của người lao động.

2. Thông tin thị trường lao động được thu thập, tổng hợp từ các nguồn sau:

- a) Cơ sở dữ liệu hành chính;
- b) Điều tra thống kê;
- c) Các cơ sở dữ liệu khác.

Điều 51. Quản lý hệ thống thông tin thị trường lao động

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, vận hành và quản lý hệ thống thông tin thị trường lao động.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và vận hành hệ thống thông tin thị trường lao động cấp tỉnh; chịu trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin thị trường lao động lao động trên địa bàn.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về thống kê tổ chức thu thập, công bố và xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu đối với thông tin thị trường lao động thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và các thông tin thị trường lao động theo quy định của pháp luật về thống kê.

Điều 52. Thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với cơ quan thống kê và các cơ quan có liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ chỉ số phát triển thị trường lao động để đánh giá tình hình phát triển thị trường lao động của cả nước, vùng và tỉnh.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công trong Bộ chỉ số phát triển thị trường lao động, cung cấp cho Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Cung cấp thông tin thị trường lao động

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm cung cấp chính xác và kịp thời thông tin thị trường lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Cơ quan thống kê có trách nhiệm chia sẻ, cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước về việc làm các thông tin thị trường lao động là chỉ tiêu thống kê theo quy định của pháp luật thống kê.

Điều 54. Phân tích, dự báo thị trường lao động

1. Hằng năm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với cơ quan thống kê và các cơ quan liên quan báo cáo Bộ chỉ số phát triển thị trường lao động cả nước, của vùng; thu thập, phân tích, dự báo xu hướng về việc làm và kỹ năng nghề theo cấp quốc gia và cấp vùng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo về chỉ số phát triển thị trường lao động của tỉnh; thu thập, phân tích, dự báo xu hướng về việc làm và kỹ năng nghề trên địa bàn.

3. Cơ quan thống kê có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu, phân tích, dự báo thị trường lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Phổ biến thông tin thị trường lao động

1. Thông tin thị trường lao động đã được công bố theo quy định của Luật này phải được phổ biến kịp thời, đầy đủ, rộng rãi, công khai, minh bạch.

2. Các hình thức phổ biến thông tin gồm:

a) Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về việc làm;

b) Hộp báo, thông cáo báo chí;

c) Phương tiện thông tin đại chúng;

d) Xuất bản ấn phẩm, các hình thức lưu giữ thông tin điện tử.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là đầu mối phổ biến thông tin thị trường lao động cấp quốc gia, cấp vùng.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm phổ biến thông tin thị trường lao động cấp tỉnh; phân công cơ quan là đầu mối phổ biến thông tin thị trường lao động.

Điều 56. Bảo đảm an toàn, bảo mật hệ thống thông tin thị trường lao động

1. Hệ thống thông tin thị trường lao động trong quá trình xây dựng, vận hành, nâng cấp mạng thông tin và cơ sở dữ liệu thông tin thị trường lao động phải được bảo đảm an toàn.

2. Thông tin thị trường lao động phải được bảo mật bao gồm:

a) Thông tin thị trường lao động gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp được tổ chức, cá nhân đó đồng ý cho công bố;

b) Thông tin thị trường lao động đang trong quá trình thu thập, tổng hợp, chưa được người có thẩm quyền công bố;

c) Thông tin thị trường lao động thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải tuân theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về cơ yếu.

3. Hệ thống thông tin thị trường lao động phải tuân thủ quy định pháp luật giao dịch điện tử, pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng và quy định khác của pháp luật có liên quan khi thực hiện giao dịch việc làm điện tử.

4. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân khai thác, sử dụng thông tin thị trường lao động có trách nhiệm bảo đảm an toàn, bảo mật và lưu trữ thông tin theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 57. Hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động

1. Nhà nước thực hiện các hoạt động nhằm hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động:

a) Đầu tư nâng cấp hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin của hệ thống thông tin thị trường lao động;

b) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê;

c) Tổ chức các cuộc điều tra chuyên đề để thu thập các thông tin về xu hướng việc làm, nhu cầu tuyển dụng lao động, yêu cầu kỹ năng lao động phục vụ công tác phân tích nghề nghiệp, kết nối cung – cầu lao động;

d) Phát triển các công cụ phục vụ phân tích, dự báo thị trường lao động.

đ) Ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, tổng hợp, lưu trữ, phân tích, dự báo, phổ biến thông tin thị trường lao động;

e) Xây dựng cơ chế phối hợp, chia sẻ, kết nối thông tin thị trường lao động.

2. Kinh phí hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động do ngân sách Nhà nước cấp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án, đề án phát triển thị trường lao động.

3. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xây dựng các chương trình hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động của địa phương.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động đầu tư, phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động.

CHƯƠNG V

PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NGHỀ

Mục 1

PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NGHỀ

Điều 58. Mục đích phát triển kỹ năng nghề

Phát triển kỹ năng nghề nhằm phát triển nguồn nhân lực; giúp người lao động nâng cao trình độ kỹ năng nghề, tăng cơ hội việc làm, khả năng tự tạo việc làm, duy trì việc làm và dịch chuyển lao động; giúp người sử dụng lao động nâng cao năng suất lao động, tăng năng lực cạnh tranh; giúp cơ sở giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng đào tạo và thực hiện hiệu quả chính sách đầu tư của nhà nước trong giáo dục đào tạo; thúc đẩy quá trình tự học và học tập suốt đời.

Điều 59. Nội dung phát triển kỹ năng nghề

1. Quản lý, thực hiện khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia và danh mục công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

2. Dự báo nhu cầu và xu hướng phát triển kỹ năng nghề.

3. Xây dựng, cập nhật, điều chỉnh, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; các bộ công cụ đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

4. Quản lý, phát triển hội đồng kỹ năng nghề, các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề.

5. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề gắn với đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động.

6. Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

7. Hỗ trợ người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; hỗ trợ tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đối với các nghề có công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định Luật này.

8. Tổ chức, tham dự các kỳ thi kỹ năng nghề các cấp trong nước và quốc tế.

9. Tuyển dụng, sử dụng, trả tiền lương, tiền công dựa vào trình độ kỹ năng nghề của người lao động.

10. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý phát triển kỹ năng nghề.

Điều 60. Ngày kỹ năng lao động Việt Nam

Ngày 4 tháng 10 hằng năm là Ngày kỹ năng lao động Việt Nam.

Điều 61. Hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề

1. Nhà nước hỗ trợ thực hiện các nội dung phát triển kỹ năng nghề quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 7, 8 và 10 Điều 59 Luật này.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân hỗ trợ thực hiện các nội dung phát triển kỹ năng nghề.

Điều 62. Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia

1. Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia là khung phân loại các bậc trình độ kỹ năng nghề từ bậc 1 đến bậc 5 dựa trên sự mô tả theo các tiêu chí về: tính chất, mức độ của công việc phải thực hiện và phạm vi, tình huống thực hiện công việc; mức độ linh hoạt và sáng tạo trong thực hiện công việc; sự phối hợp và trách nhiệm trong thực hiện các công việc.

2. Chính phủ quy định chi tiết nội dung và yêu cầu của khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia theo từng bậc.

Điều 63. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

1. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia được xây dựng theo từng bậc trình độ kỹ năng nghề cho mỗi nghề, khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia và cấu trúc của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia quy định tại khoản 2 Điều này. Số lượng bậc trình độ kỹ năng nghề phụ thuộc vào mức độ phức tạp của từng nghề.

2. Cấu trúc của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia gồm:

a) Mô tả nghề;

b) Danh mục và trình tự sắp xếp các đơn vị năng lực, gồm: năng lực cơ bản, năng lực chung, năng lực chuyên môn;

c) Nội dung của từng đơn vị năng lực cụ thể.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thống nhất danh mục nghề nghiệp cần thiết phải xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia hằng năm, 5 năm thuộc từng ngành, lĩnh vực và thẩm quyền chủ trì xây dựng.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm chủ trì xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho từng nghề thuộc lĩnh vực quản lý và đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

5. Khuyến khích các hiệp hội nghề nghiệp, người sử dụng lao động đề xuất Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nhu cầu xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia để thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này và thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn việc xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 64. Hội đồng kỹ năng nghề

1. Chức năng, nhiệm vụ:

a) Tư vấn, tham vấn các nội dung về phát triển kỹ năng nghề;

b) Kết nối giữa cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục, người sử dụng lao động và các đối tác xã hội khác trong phát triển kỹ năng nghề, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;

b) Nghiên cứu, tư vấn chính sách phát triển kỹ năng nghề; chính sách giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề;

c) Thực hiện một số nội dung về phát triển kỹ năng nghề;

d) Tư vấn danh mục nghề xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và danh mục nghề, công việc phải sử dụng lao động có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

2. Chính phủ quy định chi tiết về thẩm quyền thành lập, thành phần và cơ cấu tổ chức hội đồng kỹ năng nghề.

Điều 65. Kỳ thi kỹ năng nghề

1. Các kỳ thi kỹ năng nghề gồm:

a) Kỳ thi kỹ năng nghề các cấp trong nước gồm: Kỳ thi kỹ năng nghề cấp ngành, địa phương; Kỳ thi kỹ năng nghề cấp quốc gia;

b) Kỳ thi kỹ năng nghề thế giới, châu lục, khu vực và các kỳ thi kỹ năng nghề do các quốc gia khác tổ chức.

2. Khuyến khích người sử dụng lao động và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, cơ sở giáo dục tổ chức kỳ thi kỹ năng nghề hàng năm cho người lao động.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc tổ chức kỳ thi kỹ năng nghề quy định tại điểm a khoản 1 và tổ chức tham dự các kỳ thi kỹ năng nghề quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; tổ chức kỳ thi kỹ năng nghề cấp quốc gia; trình Thủ tướng Chính phủ việc đăng cai tổ chức các kỳ thi kỹ năng nghề quốc tế.

Điều 66. Tôn vinh, khen thưởng về phát triển kỹ năng nghề

1. Tổ chức, cá nhân có đóng góp, thành tích xuất sắc trong công tác phát triển kỹ năng nghề cho người lao động được tôn vinh, phong, tặng vinh dự nhà nước, giải thưởng và các hình thức khen thưởng khác theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét, tặng giải thưởng về phát triển kỹ năng nghề cho tập thể, cá nhân có đóng góp, thành tích xuất sắc trong công tác phát triển kỹ năng nghề của bộ, ngành, địa phương.

Điều 67. Kinh phí hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề

1. Kinh phí hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề do ngân sách Nhà nước cấp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án, đề án liên quan để thực

hiện các nội dung phát triển kỹ năng nghề quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật này.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề theo quy định của pháp luật hoặc trực tiếp hỗ trợ thực hiện các nội dung phát triển kỹ năng nghề quy định tại Điều 59 Luật này.

Mục 2

ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 68. Mục đích đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia nhằm công nhận cấp độ kỹ năng nghề nghiệp theo trình độ của người lao động.

2. Người lao động được tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia để hoàn thiện năng lực nghề nghiệp của bản thân, tìm công việc phù hợp hoặc công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

3. Căn cứ để người sử dụng lao động tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề và trả tiền lương, tiền công cho người lao động.

Điều 69. Nguyên tắc, nội dung đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Việc đánh giá kỹ năng nghề quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- a) Bảo đảm sự tự nguyện của người lao động;
- b) Căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;
- c) Theo từng bậc trình độ kỹ năng của từng nghề;
- d) Chính xác, độc lập, khách quan, công bằng, minh bạch.

2. Nội dung đánh giá kỹ năng nghề quốc gia gồm:

- a) Kiến thức chuyên môn, kỹ thuật;
- b) Kỹ năng thực hành công việc;
- c) Quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động;
- d) Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Điều 70. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề

1. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề là tổ chức hoạt động có điều kiện và phải có giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.

2. Tổ chức được cấp giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khi có đủ điều kiện sau:

- a) Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- b) Có cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính đáp ứng yêu cầu hoạt động đánh giá kỹ năng nghề theo nghề và bậc trình độ kỹ năng nghề đăng ký;

c) Có thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động giám sát thời gian thực trong quá trình đánh giá kỹ năng nghề;

d) Có đội ngũ đánh giá viên đáp ứng yêu cầu đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo nghề và bậc trình độ kỹ năng nghề đăng ký.

3. Nhiệm vụ, hoạt động của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề:

a) Đánh giá, công nhận trình độ kỹ năng nghề của người lao động;

b) Thu thập thông tin về người lao động được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

c) Phân tích và dự báo xu hướng phát triển kỹ năng nghề;

đ) Thực hiện các chương trình, dự án về phát triển kỹ năng nghề;

e) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề gắn với đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề được thu phí đánh giá kỹ năng nghề theo quy định của pháp luật về giá.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 71. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề quốc gia gồm:

a) Văn bản đề nghị của tổ chức có kèm bản sao quyết định thành lập tổ chức đó do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

b) Tài liệu chứng minh đáp ứng được các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 70 Luật này;

c) Có quy chế hoạt động đánh giá kỹ năng nghề theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức có nhu cầu cấp giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề quốc gia gửi hồ sơ đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này; trình tự, thủ tục cấp lại, cấp bổ sung, tạm đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề.

4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình tổ chức đánh giá kỹ năng nghề, biên soạn, quản lý bộ công cụ thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 72. Giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề quốc gia phải ghi cụ thể tên nghề, các bậc trình độ kỹ năng của từng nghề được thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và mã số tổ chức được cấp giấy chứng nhận.

2. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành mẫu giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 73. Đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia

1. Đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia là người trực tiếp thực hiện đánh giá kỹ năng nghề khi được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia.

2. Điều kiện cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia gồm:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế;
- c) Hoàn thành chương trình đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức biên soạn và đào tạo;
- d) Có trình độ đào tạo, trình độ kỹ năng nghề, kinh nghiệm làm việc phù hợp;
- đ) Nộp lệ phí cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này và việc huỷ bỏ, thu hồi thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 74. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia

1. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia gồm:

- a) Tờ khai đề nghị cấp thẻ đánh giá viên;
- b) Tài liệu chứng minh đáp ứng được các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật này.

2. Trình tự, thủ tục cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia:

a) Người đề nghị cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia gửi hồ sơ đề nghị cấp thẻ đánh giá viên đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia; trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

3. Thẻ đánh giá viên phải ghi rõ tên nghề và các bậc trình độ kỹ năng nghề được phép đánh giá.

4. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại, cấp bổ sung thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 75. Điều kiện tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Người lao động được tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Có năng lực hành vi dân sự;
- b) Có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế;
- c) Có trình độ đào tạo, trình độ kỹ năng nghề, kinh nghiệm làm việc.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng bậc trình độ kỹ năng nghề.

Điều 76. Hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia gồm:

- a) Văn bản đăng ký tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;
- b) Tài liệu chứng minh đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật này.

2. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 77. Thủ tục đăng ký tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Người lao động có nhu cầu tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia lựa chọn tổ chức đánh giá kỹ năng nghề để đăng ký tham gia đánh giá kỹ năng nghề.

2. Người sử dụng lao động đăng ký cho người lao động đang làm việc tại đơn vị tham gia hoặc tạo điều kiện cho người lao động tham gia đánh giá kỹ năng nghề.

3. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu điều kiện tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở các bậc trình độ kỹ năng nghề của người đăng ký tham gia và thông báo cụ thể thời gian thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Điều 78. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia là chứng nhận một người lao động có đủ khả năng thực hiện các công việc đạt yêu cầu ở một bậc trình độ kỹ năng của một nghề.

2. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gồm có 05 (năm) loại được phân theo 05 (năm) bậc, từ bậc 1 đến bậc 5.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành mẫu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có giá trị trong phạm vi cả nước. Trường hợp có sự công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam với quốc gia khác thì chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có giá trị tại quốc gia đã công nhận, thừa nhận và ngược lại.

Điều 79. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
- b) Danh sách đề nghị công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
- c) Quyết định công nhận kết quả đánh giá kỹ năng nghề quốc gia của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;
- d) Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp miễn đánh giá kỹ năng nghề hoặc công nhận tương đương.

2. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

a) Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề gửi hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

3. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục đổi, cấp lại, bổ sung, hủy bỏ, thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 80. Công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Người đoạt giải tại các kỳ thi kỹ năng nghề trong nước và quốc tế được miễn đánh giá kỹ năng nghề hoặc giảm nội dung đánh giá kỹ năng nghề hoặc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở nghề đoạt giải.

2. Người lao động có chứng chỉ, chứng chỉ năng lực thực hiện, chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề theo quy định của pháp luật liên quan được xem xét miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia hoặc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở nghề đã được cấp.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 81. Quyền và trách nhiệm của người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có các quyền sau:

- a) Lựa chọn tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;

b) Được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia khi đạt yêu cầu về trình độ kỹ năng nghề tương ứng;

c) Khiếu nại về kết quả đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật.

2. Người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có trách nhiệm sau đây:

a) Chấp hành nội quy, quy chế về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;

b) Nộp chi phí đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật về giá và nộp lệ phí cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 82. Quyền, trách nhiệm của người sử dụng lao động, cơ sở giáo dục tham gia hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm:

a) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động và tạo điều kiện để người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Người sử dụng lao động có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm những công việc thuộc danh mục công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, sức khỏe của cá nhân người lao động và cộng đồng theo quy định tại Điều 84 có trách nhiệm tạo điều kiện cho người lao động tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

c) Khuyến khích người sử dụng lao động tham gia hội đồng kỹ năng nghề; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động; thành lập tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo quy định và ưu tiên trong tuyển dụng, sử dụng, trả tiền lương, tiền công đối với những người lao động đã được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

2. Cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm thực hiện các chính sách hỗ trợ và phát triển kỹ năng nghề theo quy định của pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề gắn với hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

3. Khuyến khích các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp tham gia hội đồng kỹ năng nghề, thành lập tổ chức đánh giá kỹ năng nghề thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo và thực hiện đánh giá kết quả học tập của người học gắn với đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 83. Hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Đối tượng được hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gồm:

- a) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;
- b) Người lao động là người khuyết tật;
- c) Người lao động là người dân tộc thiểu số;
- d) Người lao động là thân nhân người có công với cách mạng;
- đ) Người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;
- e) Người lao động thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;
- g) Người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện sau khi kết thúc chương trình, đề án, dự án, trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định mức, nội dung hỗ trợ tham gia đánh giá kỹ năng nghề và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 84. Danh mục công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

- 1. Người lao động làm công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của cá nhân người lao động hoặc cộng đồng phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.
- 2. Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục công việc quy định tại Khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG VI DỊCH VỤ VIỆC LÀM

Điều 85. Dịch vụ việc làm

- 1. Dịch vụ việc làm bao gồm: hướng nghiệp, tư vấn, giới thiệu, kết nối việc làm; cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động; thu thập, cung cấp thông tin về thị trường lao động; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, di chuyển tìm kiếm việc làm trong và ngoài nước.
- 2. Tổ chức dịch vụ việc làm bao gồm trung tâm dịch vụ việc làm và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.
- 3. Các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ việc làm trên môi trường điện tử phải thực hiện theo quy định tại Luật này và các quy định pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 86. Giao dịch việc làm điện tử

- 1. Giao dịch việc làm điện tử là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động tư vấn, giới thiệu, cung ứng lao động, kết nối việc làm giữa người lao động và người sử dụng lao động bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

2. Các hình thức giao dịch việc làm điện tử, gồm:

a) Website, các ứng dụng cài đặt trên thiết bị điện tử do tổ chức dịch vụ việc làm thiết lập để cung ứng dịch vụ việc làm;

b) Website cung cấp dịch vụ việc làm điện tử do tổ chức, cá nhân thành lập để cung cấp môi trường kết nối việc làm giữa người lao động và người sử dụng lao động;

c) Các ứng dụng cài đặt trên thiết bị điện tử có nối mạng cho phép người lao động, người sử dụng lao động truy cập để thực hiện các hoạt động dịch vụ việc làm.

3. Các tổ chức, cá nhân thực hiện giao dịch việc làm điện tử phải thực hiện theo quy định tại Luật này và các quy định pháp luật về thương mại điện tử.

4. Tổ chức dịch vụ việc làm thông báo với cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính trước khi thực hiện giao dịch điện tử ít nhất 10 ngày.

Điều 87. Tư vấn viên dịch vụ việc làm

1. Tư vấn viên dịch vụ việc làm là người trực tiếp thực hiện các hoạt động dịch vụ việc làm khi được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp chứng chỉ tư vấn viên dịch vụ việc làm theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người được cấp chứng chỉ tư vấn viên dịch vụ việc làm khi có đủ các điều kiện sau:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế;

c) Hoàn thành chương trình đào tạo nghiệp vụ tư vấn dịch vụ việc làm;

d) Có trình độ đại học trở lên.

3. Trường hợp có sự thay đổi về chính sách, pháp luật về việc làm thì người được cấp chứng chỉ tư vấn dịch vụ việc làm phải tham gia các khóa bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này; việc huỷ bỏ, thu hồi chứng chỉ tư vấn dịch vụ việc làm.

Điều 88. Trung tâm dịch vụ việc làm

1. Trung tâm dịch vụ việc làm là đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm:

a) Trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập;

b) Trung tâm dịch vụ việc làm do tổ chức chính trị - xã hội thành lập.

2. Trung tâm dịch vụ việc làm được thành lập khi đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập và đảm bảo các điều kiện của hoạt động dịch vụ việc làm, gồm:

a) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động dịch vụ việc làm;

b) Có đội ngũ quản lý và tư vấn viên dịch vụ việc làm đáp ứng yêu cầu hoạt động dịch vụ việc làm;

c) Có nguồn lực tài chính theo quy định.

3. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Trung tâm dịch vụ việc làm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

4. Người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cấp trung ương quyết định thành lập Trung tâm dịch vụ việc làm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này sau khi có ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 89. Nhiệm vụ của trung tâm dịch vụ việc làm

1. Trung tâm dịch vụ việc làm có các nhiệm vụ sau:

a) Hướng nghiệp;

b) Tư vấn, giới thiệu, kết nối việc làm cho người lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động miễn phí;

c) Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động;

d) Thu thập thông tin thị trường lao động;

đ) Phân tích và dự báo thị trường lao động;

e) Thực hiện các chương trình, dự án về việc làm;

g) Đào tạo kỹ năng, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

h) Thực hiện thỏa thuận giữa cơ quan quản lý nhà nước về việc làm cấp tỉnh với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trong lĩnh vực đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

i) Thực hiện chương trình, dự án hỗ trợ người lao động chuyển đổi nghề nghiệp, di chuyển lao động.

2. Trung tâm dịch vụ việc làm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Điều 90. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm

1. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và được cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.

2. Nội dung hoạt động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm gồm:
- a) Hướng nghiệp;
 - b) Tư vấn, giới thiệu việc làm;
 - c) Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động;
 - d) Thu thập và cung cấp thông tin thị trường lao động;
 - đ) Phân tích và dự báo thị trường lao động;
 - e) Đào tạo kỹ năng, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;
 - g) Thực hiện các chương trình, dự án về việc làm.

3. Doanh nghiệp được thu tiền dịch vụ từ các hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật về giá. Mức giá các dịch vụ việc làm phải được niêm yết công khai tại địa điểm hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp.

Điều 91. Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm

1. Doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm khi có đủ điều kiện sau:

- a) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động dịch vụ việc làm;
- b) Có đội ngũ quản lý và tư vấn viên dịch vụ việc làm đáp ứng yêu cầu hoạt động dịch vụ việc làm;
- c) Đã ký quỹ theo quy định của Chính phủ.

2. Doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

3. Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm có thời hạn tối đa 60 tháng.

4. Chính phủ quy định việc ký quỹ, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.

Điều 92. Chi nhánh của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm

1. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được thành lập chi nhánh và phải thực hiện thông báo cho cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm và nơi đặt trụ sở chi nhánh trước khi thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm ít nhất 10 ngày làm việc.

2. Chi nhánh được hoạt động dịch vụ việc làm khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được doanh nghiệp dịch vụ việc làm giao nhiệm vụ;
- b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động dịch vụ việc làm;

c) Có đội ngũ quản lý và tư vấn viên dịch vụ việc làm đáp ứng yêu cầu hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 91 Luật này.

3. Chi nhánh được thu tiền dịch vụ từ các hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật về giá. Mức giá các dịch vụ việc làm phải được niêm yết công khai tại địa điểm hoạt động dịch vụ việc làm của chi nhánh.

Điều 93. Hoạt động dịch vụ việc làm trong các cơ sở giáo dục

1. Cơ sở giáo dục tổ chức hoạt động dịch vụ việc làm cho học sinh, sinh viên và không vì lợi nhuận được phép hoạt động dịch vụ việc làm và không cần đề nghị cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.

2. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm thông báo với cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Luật này.

3. Hằng năm, các cơ sở giáo dục báo cáo cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở giáo dục có trụ sở chính về kết quả hoạt động dịch vụ việc làm.

4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thông báo và báo cáo của cơ sở giáo dục theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 94. Hỗ trợ phát triển dịch vụ việc làm

1. Nhà nước hỗ trợ phát triển dịch vụ thông qua các hoạt động sau đây:

a) Đầu tư nâng cao năng lực các Trung tâm dịch vụ việc làm quy định tại khoản 1 Điều 88 Luật này;

b) Đầu tư hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ việc làm;

c) Xây dựng và vận hành sàn giao dịch việc làm công khai, minh bạch, đảm bảo lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động;

d) Hỗ trợ lao động nông thôn, thanh niên, người khuyết tật, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số, người nghèo và các đối tượng yếu thế tham gia thị trường lao động;

đ) Xây dựng cơ chế hợp tác công - tư trong hoạt động dịch vụ việc làm.

2. Kinh phí hỗ trợ phát triển dịch vụ việc làm do ngân sách Nhà nước cấp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án, đề án phát triển thị trường lao động.

3. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xây dựng các chương trình hỗ trợ phát triển dịch vụ việc làm của địa phương.

4. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư hiện đại hóa, phát triển mạng lưới và đẩy mạnh kết nối với tổ chức dịch vụ việc làm.

CHƯƠNG VII. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Mục 1

NGUYÊN TẮC, ĐỐI TƯỢNG, CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 95. Nguyên tắc bảo hiểm thất nghiệp

1. Bảo đảm chia sẻ rủi ro giữa những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.
2. Mức đóng bảo hiểm thất nghiệp được tính trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động.
3. Mức hưởng bảo hiểm thất nghiệp được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp.
4. Việc thực hiện bảo hiểm thất nghiệp phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi của người tham gia.
5. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch, bảo đảm an toàn và được Nhà nước bảo hộ.

Điều 96. Các chế độ bảo hiểm thất nghiệp

1. Các chế độ bảo hiểm thất nghiệp gồm:
 - a) Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm;
 - b) Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động;
 - c) Trợ cấp thất nghiệp;
 - d) Hỗ trợ người lao động tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
 - e) Hỗ trợ người sử dụng lao động khi sử dụng người lao động là người khuyết tật.
2. Căn cứ tình hình kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Chính phủ quy định việc hỗ trợ tiền mặt, hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp và các hỗ trợ khác trong trường hợp khủng hoảng hoặc suy thoái kinh tế, thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa hoặc dịch bệnh nguy hiểm.

Điều 97. Đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp

1. Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm:
 - a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp hai bên thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên;
 - b) Người lao động quy định tại điểm a khoản này làm việc không trọn thời gian, có tổng mức tiền lương trong tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất bằng một nửa mức lương tối thiểu tháng vùng cao nhất do Chính phủ công bố.

c) Người làm việc theo hợp đồng làm việc;

d) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ, người quản lý điều hành hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hưởng tiền lương.

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động quy định tại khoản này thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

2. Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều này đang làm việc theo hợp đồng thử việc theo quy định của pháp luật lao động, đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng theo quy định của Chính phủ, người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu nhưng chưa hưởng lương hưu và người lao động là người giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Việc tham gia bảo hiểm thất nghiệp đối với các đối tượng khác có thu nhập ổn định, thường xuyên do Chính phủ quy định phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

Mục 2

THAM GIA VÀ ĐÓNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 98. Tham gia bảo hiểm thất nghiệp

1. Sổ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội được cấp cho từng người lao động để theo dõi việc đóng, hưởng, là cơ sở để giải quyết các chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật này.

2. Hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp là hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, trong đó bao gồm nội dung cụ thể về bảo hiểm thất nghiệp.

3. Người sử dụng lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động tại cơ quan bảo hiểm xã hội trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc ngày người lao động theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 97 Luật này bắt đầu làm việc.

4. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho cơ quan bảo hiểm xã hội khi có thay đổi thông tin tham gia bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động hoặc người lao động.

Cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm thất nghiệp của người lao động, người sử dụng lao động trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trường hợp không thực hiện điều chỉnh thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 99. Đóng bảo hiểm thất nghiệp

1. Mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm thất nghiệp được quy định như sau:

- a) Người lao động đóng tối đa bằng 1% tiền lương tháng;
- b) Người sử dụng lao động đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp;
- c) Nhà nước hỗ trợ tối đa 1% quỹ tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và do ngân sách trung ương bảo đảm.

2. Hằng tháng, người sử dụng lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo mức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và trích tiền lương của từng người lao động theo mức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động và người lao động là thời điểm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

4. Người lao động không làm việc và không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì không phải đóng bảo hiểm thất nghiệp tháng đó. Người sử dụng lao động phải thông báo cho cơ quan bảo hiểm xã hội đối với trường hợp này.

5. Nhà nước chuyên kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước vào Quỹ theo mức do Chính phủ quy định.

6. Căn cứ vào khả năng bảo đảm cân đối Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Chính phủ quy định chi tiết mức đóng vào quỹ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 100. Quản lý đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội xác định và quản lý người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điều 97 Luật này; đôn đốc và hướng dẫn việc đăng ký tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

2. Các cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu khác kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan đến đối tượng tham gia và đối tượng thuộc diện tham gia bảo hiểm thất nghiệp với cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định của Chính phủ.

Điều 101. Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp

1. Tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp là tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Trường hợp mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp cao hơn 20 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng do Chính phủ công bố thì mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 20 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng tại thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc truy thu, truy đóng tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động, người sử dụng lao động.

Điều 102. Chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm thất nghiệp và biện pháp xử lý vi phạm

Chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm thất nghiệp và biện pháp xử lý vi phạm về chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 103. Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp

1. Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp để xét hưởng bảo hiểm thất nghiệp là tổng các khoảng thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp liên tục hoặc không liên tục được cộng dồn từ khi bắt đầu đóng bảo hiểm thất nghiệp cho đến khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 97 Luật này theo quy định của pháp luật mà chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp.

2. Sau khi chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp, thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp cho lần hưởng trợ cấp thất nghiệp tiếp theo được tính lại từ đầu, trừ trường hợp chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại các điểm b, c, h, l, m và n khoản 1 Điều 119 Luật này.

3. Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp không được bảo lưu để tính hưởng trợ cấp thất nghiệp cho lần tiếp theo trong các trường hợp sau:

a) Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp tương ứng với thời gian đã hưởng trợ cấp thất nghiệp;

b) Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp tương ứng với thời gian chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp khi chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại các điểm d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều 119 Luật này; chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại các điểm b, c và h khoản 1 Điều 119 Luật này;

c) Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp tương ứng với thời gian tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định Điều 117 Luật này;

d) Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp trên 144 tháng.

3. Thời gian người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp không được tính để hưởng trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về viên chức.

Mục 3

HỖ TRỢ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ, KỸ NĂNG NGHỀ ĐỂ DUY TRÌ VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 104. Đối tượng hỗ trợ

Người sử dụng lao động được hỗ trợ trong các trường hợp sau:

1. Vì lý do kinh tế theo quy định tại Bộ luật Lao động.
2. Thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa hoặc dịch bệnh nguy hiểm.
3. Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di dời hoặc thu hẹp địa điểm sản xuất kinh doanh.
4. Phải thay đổi cơ cấu, công nghệ theo quy định của Bộ luật Lao động.

Điều 105. Điều kiện hỗ trợ

1. Người sử dụng lao động theo quy định tại Điều 104 Luật này được hỗ trợ khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp từ 12 tháng trở lên trong vòng 24 tháng tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ.
- b) Có phương án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề và duy trì việc làm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- c) Đối với trường hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 104 Luật này, dẫn đến việc phải cắt giảm lao động.

2. Chính phủ quy định chi tiết điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 106. Thời gian, mức hỗ trợ

1. Thời gian hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo phương án được phê duyệt và không quá 06 tháng.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định mức hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động, bảo đảm cân đối quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 107. Phê duyệt phương án đào tạo

1. Người sử dụng lao động có nhu cầu hỗ trợ xây dựng phương án và gửi cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt. Trường hợp người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 104 Luật này thì trong phương án đào tạo có thêm nội dung về việc dự kiến cắt giảm lao động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 105 Luật này.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án của người sử dụng lao động, cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 108. Hồ sơ hỗ trợ

1. Hồ sơ hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ;

b) Quyết định phê duyệt phương án đào tạo của cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Giấy tờ chứng minh thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 104 Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 109. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Người sử dụng lao động có nhu cầu hỗ trợ nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 108 Luật này cho cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người sử dụng lao động theo quy định, cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Điều 108 Luật này và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc hỗ trợ.

Trường hợp không hỗ trợ thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người sử dụng lao động.

3. Cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện tạm ứng tối đa 50% kinh phí hỗ trợ theo đề nghị của người sử dụng lao động trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị và thực hiện việc thanh quyết toán theo quy định trên cơ sở thực tế của việc thực hiện phương án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề. Trình tự, thủ tục thực hiện chi trả hỗ trợ người sử dụng lao động do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định.

Điều 110. Trách nhiệm đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và sử dụng lao động theo phương án đã được phê duyệt; sử dụng nguồn kinh phí đúng đối tượng, đúng mục đích và thực hiện báo cáo kết quả tổ chức đào tạo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi kết thúc khóa đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

2. Người lao động có trách nhiệm thực hiện quy định của pháp luật về đào tạo nghề, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

Mục 4

TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP

Điều 111. Điều kiện hưởng

Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 97 Luật này đang đóng bảo hiểm thất nghiệp được hưởng trợ cấp thất nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 97 Luật này theo quy định của pháp luật trừ các trường hợp sau đây:

a) Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trừ các trường hợp được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động không cần báo trước theo quy định Bộ luật Lao động;

b) Người lao động bị sa thải theo pháp luật về lao động hoặc bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc theo pháp luật về viên chức;

c) Người lao động hưởng lương hưu;

d) Người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu nhưng chưa hưởng lương hưu.

2. Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 97 Luật này theo quy định của pháp luật. Trường hợp đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 36 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến 12 tháng.

3. Đã nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm theo quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật này.

4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, người lao động không thuộc trường hợp sau đây:

a) Có việc làm và thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội;

b) Thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an;

c) Đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên;

d) Chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

đ) Bị tạm giam; chấp hành hình phạt tù;

e) Ra nước ngoài định cư;

g) Chết.

Điều 112. Mức, thời gian, thời điểm hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Mức hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của 06 tháng đã đóng bảo hiểm thất nghiệp gần nhất trước khi thất nghiệp nhưng tối đa không quá 05 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng do Chính phủ công bố tại tháng cuối cùng đóng bảo hiểm thất nghiệp.

2. Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính theo số tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, cứ đóng đủ 12 tháng đến đủ 36 tháng thì được hưởng 03 tháng trợ cấp thất nghiệp, sau đó, cứ đóng đủ thêm 12 tháng thì được hưởng thêm 01 tháng trợ cấp thất nghiệp nhưng tối đa không quá 12 tháng.

3. Thời điểm hưởng trợ cấp thất nghiệp là ngày thứ 11 kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật này.

4. Người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, bao gồm thời gian tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại Điều 117 Luật này. Cơ quan bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 113. Hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp gồm:

- a) Văn bản đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp;
- b) Giấy tờ chứng minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 111 Luật này;
- c) Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 114. Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 97 Luật này theo quy định của pháp luật, người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm cấp tỉnh thành lập.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, trung tâm dịch vụ việc làm trình cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp.

3. Cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện việc chi trả trợ cấp thất nghiệp cho người lao động trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động thông báo hằng tháng về việc tìm kiếm việc làm theo quy định tại Điều 115 Luật này. Trình tự, thủ tục thực hiện chi trả trợ cấp thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định.

Điều 115. Thông báo về việc tìm kiếm việc làm

1. Trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, hằng tháng người lao động phải trực tiếp thông báo với trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp về việc tìm kiếm việc làm, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn có giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

b) Người lao động đang tham gia khóa đào tạo nghề, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về việc làm cấp tỉnh.

c) Trường hợp bất khả kháng khác.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì người lao động có trách nhiệm thông báo cho trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp thì được thông báo về việc tìm kiếm việc làm gián tiếp bằng hình thức trực tuyến.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 116. Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, người lao động được chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp khi có nhu cầu.

2. Người lao động gửi văn bản đề nghị chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp đến trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

3. Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của người lao động, trung tâm dịch vụ việc làm phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh thực hiện chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp cho người lao động.

Điều 117. Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp khi không thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng theo quy định tại Điều 115 Luật này.

2. Người lao động không được hưởng tiền trợ cấp thất nghiệp trong thời gian bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Điều 118. Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp

Người lao động bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp nếu vẫn còn thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quyết định của cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì được tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp khi thực hiện thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng theo quy định tại Điều 115 Luật này.

Điều 119. Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp trong các trường hợp sau đây:

- a) Hết thời hạn hưởng trợ cấp thất nghiệp;
- b) Có việc làm và thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội;
- c) Thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an;
- d) Hưởng lương hưu hằng tháng;
- đ) Sau 02 lần từ chối nhận việc làm do trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp giới thiệu mà không có lý do chính đáng;
- e) Không thực hiện thông báo tìm kiếm việc làm hằng tháng theo quy định tại Điều 115 Luật này trong 03 tháng liên tục;
- g) Ra nước ngoài để định cư;
- h) Đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên;
- i) Bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm pháp luật bảo hiểm thất nghiệp;
- k) Chết;
- l) Chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- m) Bị tòa án tuyên bố mất tích hoặc đã chết;
- n) Bị tạm giam; chấp hành hình phạt tù.

2. Người lao động bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b, c, h, l, m và n khoản 1 Điều này được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp làm căn cứ để tính thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp cho lần tiếp theo khi đủ điều kiện quy định tại Điều 111 Luật này trừ trường hợp không thông báo lý do chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Thời gian bảo lưu được tính bằng tổng thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp trừ đi thời gian đóng đã hưởng trợ cấp thất nghiệp, theo nguyên tắc mỗi tháng đã hưởng trợ cấp thất nghiệp tương ứng 12 tháng đã đóng bảo hiểm thất nghiệp.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Mục 5

HỖ TRỢ TƯ VẤN, GIỚI THIỆU VIỆC LÀM

Điều 120. Điều kiện được tư vấn, giới thiệu việc làm

Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 97 Luật này được tư vấn, giới thiệu việc làm khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- 1. Đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp;
- 2. Chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 97 Luật này.

Điều 121. Hồ sơ đề nghị tư vấn, giới thiệu việc làm

1. Hồ sơ đề nghị tư vấn, giới thiệu việc làm gồm:

a) Văn bản đề nghị tư vấn, giới thiệu việc làm;

b) Sổ bảo hiểm xã hội hoặc giấy tờ chứng minh người lao động đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 122. Nộp hồ sơ đề nghị tư vấn, giới thiệu việc làm

1. Người lao động nộp hồ sơ đề nghị tư vấn, giới thiệu việc làm cho trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập.

2. Trung tâm dịch vụ việc làm thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động.

Điều 123. Kinh phí thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm

1. Kinh phí thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm được chi trả từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho trung tâm dịch vụ việc làm theo giá tư vấn, giới thiệu việc làm do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định.

2. Cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện chi trả kinh phí tư vấn, giới thiệu việc làm.

3. Trình tự, thủ tục thanh quyết toán kinh phí thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định.

Mục 6

HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ

Điều 124. Điều kiện hỗ trợ

1. Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có nhu cầu được hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

2. Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 97 Luật này đang đóng bảo hiểm thất nghiệp có nhu cầu được hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề khi có đủ các điều kiện sau :

a) Chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 97 Luật này theo quy định của pháp luật trừ một trong các trường hợp sau: người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trừ các trường hợp được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động không cần báo trước theo quy định Bộ luật Lao động; người lao động bị sa thải theo pháp luật về lao động hoặc bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc theo pháp luật về viên chức; người lao động hưởng lương hưu; người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu nhưng chưa hưởng lương hưu.

b) Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 09 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 97 Luật này.

c) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, người lao động không thuộc một trong các trường hợp sau: có việc làm và thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội; thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên; chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; bị tạm giam; chấp hành hình phạt tù; ra nước ngoài định cư; chết; bị tòa tuyên án mất tích hoặc đã chết.

Điều 125. Thời gian, kinh phí, phương thức hỗ trợ

1. Thời gian hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thời gian học thực tế nhưng không quá 06 tháng.

2. Kinh phí hỗ trợ

a) Hỗ trợ học phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề;

b) Hỗ trợ tiền ăn cho người lao động trong thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề mà không hưởng trợ cấp thất nghiệp.

3. Phương thức hỗ trợ

a) Kinh phí hỗ trợ học phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề được chi trả thông qua cơ sở đào tạo;

b) Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho người lao động được chi trả trực tiếp cho người lao động.

4. Chính phủ quy định cụ thể mức và phương thức hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động.

Điều 126. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ

b) Giấy tờ chứng minh đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 124 Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 127. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Người lao động gửi hồ sơ hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề đến trung tâm dịch vụ việc làm khi có nhu cầu. Người lao động đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 124 được hỗ trợ 01 lần để học 01 nghề.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, trung tâm dịch vụ việc làm trình cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo nghề, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động theo quyết định hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề của cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách do cơ sở quy định tại khoản 3 Điều này cung cấp, cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện việc chi trả kinh phí hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động. Trình tự, thủ tục chi trả kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định.

Mục 7

HỖ TRỢ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG KHI SỬ DỤNG NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Điều 128. Hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp

Người sử dụng lao động khi tuyển dụng và sử dụng người lao động là người khuyết tật thì được hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động phải đóng cho người lao động là người khuyết tật trong thời gian người lao động làm việc nhưng thời gian hỗ trợ không quá 12 tháng.

Điều 129. Điều kiện hỗ trợ

Người sử dụng lao động được hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Người sử dụng lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp;
2. Đang sử dụng người lao động là người khuyết tật.

Điều 130. Hồ sơ hỗ trợ

1. Hồ sơ hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người sử dụng lao động khi sử dụng người lao động là người khuyết tật gồm:

- a) Văn bản đề nghị hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp;
- b) Danh sách người lao động là người khuyết tật.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 131. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ tại trung tâm dịch vụ việc làm nơi người sử dụng lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi có nhu cầu.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, trung tâm dịch vụ việc làm trình cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp, cơ quan bảo hiểm xã hội chi trả tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp. Trình tự, thủ tục thực hiện chi hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định.

Mục 8

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 132. Nội dung quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

3. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về bảo hiểm thất nghiệp.

4. Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực về bảo hiểm thất nghiệp.

5. Tổ chức bộ máy thực hiện bảo hiểm thất nghiệp.

6. Quản lý cơ chế tài chính, tài chính Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm thất nghiệp.

8. Sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm pháp luật trong bảo hiểm thất nghiệp.

9. Hợp tác quốc tế về bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 133. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp và cơ quan tham gia, phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp; làm đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

5. Cơ quan bảo hiểm xã hội ở Trung ương tham gia, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

trực thuộc trung ương thực hiện quản lý về thu, chi, bảo toàn, phát triển và cân đối Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 134. Hiện đại hóa quản lý và thực hiện bảo hiểm thất nghiệp

1. Nhà nước khuyến khích đầu tư phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để quản lý, thực hiện bảo hiểm thất nghiệp.

2. Hoàn thành việc xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu điện tử về quản lý bảo hiểm thất nghiệp trong phạm vi cả nước.

Mục 9

QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 135. Nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm thất nghiệp gồm:

1. Người sử dụng lao động đóng theo quy định;
2. Người lao động đóng theo quy định;
3. Hỗ trợ của Nhà nước;
4. Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ;
5. Các nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 136. Sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp

1. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm.
2. Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.
3. Trợ cấp thất nghiệp.
4. Hỗ trợ người lao động tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.
5. Hỗ trợ người sử dụng lao động khi sử dụng người lao động là người khuyết tật.
6. Hỗ trợ tiền mặt, hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp và các hỗ trợ khác trong trường hợp khủng hoảng hoặc suy thoái kinh tế, thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa hoặc dịch bệnh nguy hiểm do Chính phủ quy định.
7. Đóng bảo hiểm y tế cho người hưởng trợ cấp thất nghiệp.
8. Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp.
9. Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng quỹ.

Điều 137. Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp

1. Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hiểm thất nghiệp;

b) Cải cách thủ tục bảo hiểm thất nghiệp; phát triển, quản lý người tham gia, người thụ hưởng bảo hiểm thất nghiệp; đầu tư, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, mở rộng, sửa chữa, quản lý vận hành trang thiết bị, cơ sở vật chất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công phục vụ cho hoạt động bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Tổ chức thu, chi bảo hiểm thất nghiệp và hoạt động bộ máy của cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện bảo hiểm thất nghiệp, Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội;

d) Tổ chức tiếp nhận, giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp và hoạt động bộ máy của đơn vị tiếp nhận, giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp;

đ) Chi công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát.

2. Mức chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp được tính trên cơ sở số phần trăm của dự toán thu, chi bảo hiểm thất nghiệp trừ số chi đóng bảo hiểm y tế cho người hưởng bảo hiểm thất nghiệp và được trích từ tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Định kỳ 03 năm, Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định về mức chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp cùng với mức chi phí quản lý bảo hiểm xã hội.

4. Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán hằng năm đối với báo cáo quyết toán chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 138. Quản lý đầu tư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

1. Nguyên tắc đầu tư:

a) Hoạt động đầu tư từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp phải bảo đảm an toàn, bền vững, hiệu quả và thu hồi được khi cần thiết;

b) Từng bước đa dạng hóa danh mục đầu tư, cơ cấu và phương thức đầu tư phù hợp với năng lực và cơ sở vật chất của tổ chức đầu tư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp;

c) Hoạt động đầu tư từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo chiến lược đầu tư ngắn hạn.

2. Danh mục đầu tư và phương thức đầu tư thực hiện theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội.

3. Quản lý hoạt động đầu tư:

a) Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được đầu tư và hạch toán độc lập. Cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện việc thu, chi, quản lý và sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp;

b) Hoạt động đầu tư quỹ phải được kiểm soát, quản lý rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định;

c) Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán hằng năm đối với hoạt động đầu tư quỹ.

4. Chính phủ quy định cụ thể quy trình kiểm soát, quản lý rủi ro đầu tư, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 10

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 139. Quyền khiếu nại về bảo hiểm thất nghiệp

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp.

Điều 140. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về bảo hiểm thất nghiệp của cơ quan hành chính nhà nước

1. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về bảo hiểm thất nghiệp của cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính và hành vi hành chính về thanh tra bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 141. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại; khởi kiện đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm thất nghiệp

1. Chính phủ quy định chi tiết việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm thất nghiệp.

2. Người bị ảnh hưởng trực tiếp bởi các quyết định, hành vi về bảo hiểm thất nghiệp có quyền khởi kiện ra Tòa án. Quyết định, hành vi về bảo hiểm thất nghiệp bị kiện là quyết định, hành vi làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có nội dung làm phát sinh nghĩa vụ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Việc khởi kiện đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Điều 142. Tố cáo, giải quyết tố cáo về bảo hiểm thất nghiệp

1. Việc tố cáo và giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ về bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

2. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, trừ hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Việc tố cáo và giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 143. Xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp

1. Cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 144. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục hoạt động dịch vụ việc làm cho đến hết thời hạn của giấy phép đã được cấp.

2. Trung tâm dịch vụ việc làm được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành tiếp tục hoạt động dịch vụ việc.

3. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề đã được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục hoạt động cho đến hết thời hạn của giấy chứng nhận đã được cấp.

4. Thời gian người lao động đã đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp được cộng dồn để tính thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Luật này.

Điều 145. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm ...

2. Luật Việc làm số 38/2013/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ...

Số: /TTr-LĐT BXH

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Dự án Luật Việc làm (sửa đổi)

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 89/2023/QH15 ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023 và Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình các dự án luật được điều chỉnh trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023 và các dự án luật thuộc Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chính phủ Dự án Luật Việc làm (sửa đổi) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT VIỆC LÀM (SỬA ĐỔI)

1. Cơ sở chính trị

Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc”¹, “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc làm cho người lao động”², “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”³.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII tiếp tục nhấn mạnh quan điểm, chủ trương xuyên suốt của Đảng về mục tiêu giải quyết việc làm bền vững, chất lượng, phát triển nguồn nhân lực (một trong ba khâu đột phá chiến lược) và hỗ trợ phát triển thị trường lao động, cụ thể: “Tạo sinh kế, việc làm, định canh, định cư vững chắc cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới”, “Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động, nhất là ở nông thôn. Chú trọng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên lực lượng lao động”, “Tạo môi trường và điều kiện để phát triển thị trường lao động đồng bộ, hiện đại, linh hoạt, thống nhất, hội nhập, có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước. Tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, nâng cao chất lượng dự báo nhằm nâng cao hiệu quả kết nối cung - cầu lao động và chất lượng dịch vụ việc làm; khuyến

¹ Khoản 1 Điều 35

² Khoản 1 Điều 57

³ Khoản 1 Điều 61

khích xây dựng các mô hình liên kết, đào tạo và giới thiệu việc làm; có cơ chế, chính sách định hướng dịch chuyển lao động thông thoáng, phân bố hợp lý lao động theo vùng. Chú trọng bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe người lao động. Nâng cao chất lượng của lao động đưa đi làm việc ở nước ngoài. Giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức hợp lý”.

Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới, đã đề ra các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu về phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững cho người lao động, tập trung: *“Phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục; đổi mới giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, hiện đại, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động và tạo cơ hội học tập suốt đời. Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại ngành nghề phù hợp cho lực lượng lao động”*; *“Phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hội nhập, hiệu quả, đồng bộ với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”*; *“Hoàn thiện tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp áp dụng cho các ngành nghề trong xã hội”*; *“Hiện đại hoá, chuyển đổi số trong thông tin dự báo thị trường, kết nối cung - cầu, quản lý nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm”*; *“Tạo việc làm cho người lao động phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững”*; *“Tăng cơ hội việc làm bền vững cho người trong và sau độ tuổi lao động để thích ứng với tốc độ già hoá dân số”*; *“Mở rộng tín dụng chính sách xã hội nhằm hỗ trợ vốn vay tạo việc làm, sinh kế cho người dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn”*.

Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành Trung ương khoá XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội đã đề ra các nội dung cải cách về chính sách bảo hiểm thất nghiệp, tập trung: *“Sửa đổi, bổ sung chính sách bảo hiểm thất nghiệp, chính sách việc làm theo hướng hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động duy trì việc làm, bảo đảm quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp và người lao động”*; *“Triển khai có hiệu quả các chính sách bảo hiểm thất nghiệp, phát huy đầy đủ các chức năng của bảo hiểm thất nghiệp, bảo đảm bảo hiểm thất nghiệp thực sự là công cụ quản trị thị trường lao động”*. *“Nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm việc hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp”*.

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, với mục tiêu tổng quát đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giữ vai trò chủ đạo, then chốt trong thị trường dịch vụ sự nghiệp công; cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu có chất lượng ngày càng cao; phát triển thị trường dịch vụ sự nghiệp công và thu hút mạnh mẽ các thành phần kinh tế tham gia

phát triển dịch vụ sự nghiệp công. Đồng thời, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo tinh thần của Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Bên cạnh đó, Ban Bí thư cũng đã ban hành Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22 tháng 11 năm 2014 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội, Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23 tháng 6 năm 2021 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030, Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 12 tháng 12 năm 2022 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong tình hình mới, trong đó nhấn mạnh việc tăng cường các nguồn tín dụng chính sách cũng như quan tâm đầy mạnh, nâng cao hiệu quả hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm (*trong và ngoài nước*) cho các đối tượng yếu thế, đặc thù, nhất là lao động nghèo, lao động thuộc các vùng khó khăn; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Cơ sở thực tiễn

Luật Việc làm số 38/2013/QH13 đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 16 tháng 11 năm 2013, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 năm 01 năm 2015. Lần đầu tiên Việt Nam có một văn bản luật quy định đầy đủ, điều chỉnh toàn diện các quan hệ về việc làm và thị trường lao động, mở rộng độ bao phủ, điều chỉnh các chính sách lao động, việc làm đến toàn bộ lực lượng lao động (*bao gồm cả đối tượng lao động có giao kết và không có giao kết hợp đồng lao động*); là cơ sở quan trọng để xây dựng các chính sách hỗ trợ người lao động, trong đó có lao động yếu thế và tăng cường cơ hội việc làm cho lao động khu vực phi chính thức; hỗ trợ lao động tìm việc làm, tiếp cận thông tin việc làm, nghề nghiệp thông qua phát triển hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm, cho vay hỗ trợ tạo việc làm, chính sách việc làm công; hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển kỹ năng nghề; hỗ trợ đảm bảo một phần thu nhập, giúp người thất nghiệp sớm quay trở lại thị trường lao động thông qua chính sách bảo hiểm thất nghiệp. Tuy nhiên, qua quá trình triển khai thực hiện Luật Việc làm đã bộc lộ những khó khăn, hạn chế, bất cập như sau:

Thứ nhất, một số các quy định, chính sách của Luật Việc làm 2013 chưa đảm bảo sự phù hợp, thống nhất với quy định của các văn bản hiện hành có liên quan như: (i) Các quy định về đăng ký và quản lý lao động, về độ tuổi người lao động chưa phù hợp với Bộ Luật Lao động 2019; (ii) Quy định, chính sách về bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) chưa thống nhất với Luật Bảo hiểm xã hội 2014; (iii) Quy định về điều kiện thành lập trung tâm dịch vụ việc làm không còn phù hợp với quy định tại Luật Quy hoạch năm 2017. Bên cạnh đó, Luật Bảo hiểm xã hội 2014 đang trong quá trình sửa đổi, đã trình Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 6 (tháng 10/2023), trong đó có một số nội dung liên quan về BHTN cần sửa đổi trong Luật Việc làm để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ.

Thứ hai, các quy định, chính sách của Luật Việc làm 2013 chưa kịp thời đáp ứng các yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể:

- Thế giới đang bước vào thời đại Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với bản chất là dựa trên cuộc cách mạng kỹ thuật số. Việt Nam là một trong những quốc gia có nền kinh tế phát triển với tốc độ nhanh nhờ vào định hướng phát triển nền kinh tế số⁴, thúc đẩy sự phát triển kinh tế số. Phát triển kinh tế số mở ra các cơ hội việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, với nhiều hình thức việc làm đa dạng, từ việc làm đòi hỏi trình độ cao đến những việc làm với trình độ phổ thông. Tuy nhiên, hiện nay chưa có quy định chính sách trong việc chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong thông tin thị trường lao động, dịch vụ việc làm; thiếu các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển việc làm sáng tạo, việc làm trong bối cảnh kinh tế số, chuyển đổi số; chưa có quy định, chế tài bảo vệ quyền lợi của người lao động cũng như xử lý cụ thể đối với các hành vi giao dịch việc làm trên môi trường điện tử ...

- Hiện nay, Việt Nam nằm trong số 10 nước có tốc độ già hóa nhanh nhất trên thế giới (*nước ta đã bước vào giai đoạn “già hoá dân số” ngay từ năm 2011, sớm hơn 6 năm so với dự báo của Tổng cục Thống kê là năm 2017*), tuy nhiên chưa có quy định về chính sách hỗ trợ người lao động chuyển tiếp và tìm kiếm việc làm trong bối cảnh già hóa dân số; các quy định về việc làm đối với thanh niên; chất lượng việc làm của nhóm lao động yếu thế thấp.

- Các chính sách về việc làm bền vững bộc lộ các vấn đề không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội. Mặc dù Luật Việc làm 2013 đã có các quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm, gồm: chính sách về tín dụng tạo việc làm; hỗ trợ chuyển dịch việc làm cho lao động nông thôn; hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên; chính sách việc làm công và hỗ trợ phát triển thị trường lao động, tuy nhiên hiện nay, điều kiện kinh tế - xã hội đã có nhiều thay đổi, do đó các chính sách đã không còn phù hợp và phát huy được hiệu quả.

- Mức độ đáp ứng của hệ thống thông tin thị trường lao động, sự kết nối về thông tin trên phạm vi vùng, cả nước chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn; chất lượng, tính minh bạch, chuyên nghiệp của hoạt động dịch vụ việc làm chưa cao; tình trạng mất cân đối cung - cầu lao động cục bộ diễn biến phức tạp, các doanh nghiệp vẫn phải đối mặt với khó khăn trong tuyển dụng lao động, kể cả lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật và lao động phổ thông.

- Đối tượng tham gia BHTN theo quy định của Luật Việc làm chưa bao phủ hết tất cả đối tượng có quan hệ lao động; chính sách BHTN chưa thực sự gắn với thị trường lao động, còn nặng về giải quyết trợ cấp thất nghiệp, chưa chú ý thỏa đáng đến giải pháp phòng ngừa thất nghiệp; một số quy định về chế độ

⁴ Năm 2020, Việt Nam đứng thứ 22/60 về tốc độ số hóa và thứ 48/60 quốc gia có tốc độ chuyển đổi kinh tế số nhanh trên thế giới

trợ cấp thất nghiệp, căn cứ đóng BHTN không còn phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW.

- Thiếu các quy định về trách nhiệm, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong phát kỹ năng nghề, xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, phát triển KNN cho người lao động, nhất là nhân lực trình độ cao; tổ chức hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ quốc gia còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu ...

Thứ ba, một số quy định của Luật Việc làm năm 2013 chưa bảo đảm phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, cụ thể: Luật Việc làm quy định về dịch vụ việc làm bao gồm các hoạt động tại Khoản 1 Điều 36, chưa bao phủ hết các hoạt động theo Công ước số 88 của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) về dịch vụ việc làm mà Việt Nam đã tham gia. Công ước số 88 của ILO nhấn mạnh dịch vụ việc làm phải được hợp thành một hệ thống quốc gia bao gồm một mạng lưới các cơ quan dịch vụ việc làm địa phương hoặc vùng. Tuy nhiên, hiện nay các trung tâm hoạt động chưa có sự phối hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu, hoạt động giữa các Trung tâm còn hạn chế và chưa thể hiện nguyên tắc thống nhất về hoạt động nghiệp vụ.

Xuất phát từ những lý do, yêu cầu nêu trên, việc sửa đổi Luật Việc làm là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Mục tiêu

Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, phù hợp của hệ thống pháp luật có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước; đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia, góp phần thúc đẩy phát triển thị trường lao động, hướng tới bảo đảm việc làm bền vững cho tất cả lao động.

2. Quan điểm chỉ đạo

2.1. Bảo đảm quyền làm việc, phát triển nguồn nhân lực theo quy định của Hiến pháp năm 2013; thể chế hóa quan điểm, đường lối tại Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII về hỗ trợ phát triển thị trường lao động, phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm; các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu về phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững cho người lao động trong Nghị quyết số 42-NQ/TW; quan điểm, chủ trương, đường lối, nội dung cải cách về bảo hiểm thất nghiệp trong Nghị quyết số 28-NQ/TW và các văn kiện, nghị quyết có liên quan.

2.2. Kế thừa, phát triển những quy định hiện hành phù hợp đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn, sửa đổi các quy định chưa phù hợp, bảo đảm tính khả thi, dài hạn, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; bổ sung những quy định mới phù hợp với thực trạng thị trường lao động, xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu hội nhập quốc tế.

2.3. Tạo điều kiện thuận lợi để mọi người lao động, trong đó có lao động không có quan hệ lao động được tham gia và thụ hưởng các chính sách, chế độ.

2.4. Tham khảo và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới, nhất là các quốc gia có đặc điểm tương đồng với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và phù hợp các cam kết, tiêu chuẩn về lao động, việc làm trong các Công ước, Thỏa thuận, Hiệp định hợp tác mà Việt Nam đã tham gia, thoả thuận cấp chính phủ và địa phương giữa Việt Nam và các nước láng giềng, những sáng kiến được đưa ra tại các tổ chức, diễn đàn quốc tế và khu vực như Liên hợp quốc, ASEAN, APEC, ASEM...

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Ngày 08 tháng 6 năm 2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 89/2023/QH15 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, trong đó, dự án Luật Việc làm (sửa đổi) dự kiến trình Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2024).

2. Ngày 06 tháng 7 năm 2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 805/QĐ-TTg phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình các dự án luật được điều chỉnh trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023 và các dự án luật thuộc Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, trong đó giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì xây dựng dự án Luật Việc làm (sửa đổi).

3. Ngày 26/9/2023, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quyết định số 1411/QĐ-LĐTBXH thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Dự án Luật Việc làm (sửa đổi)

4. Ngày....., Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương về Dự án Luật Việc làm (sửa đổi); đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để lấy ý kiến rộng rãi các đối tượng chịu tác động.

Đã có văn bản⁵ góp ý từ các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan đối với hồ sơ dự án Luật Việc làm (sửa đổi). Sau 60 ngày đăng trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ và Cổng Thông tin điện tử Bộ, có ý kiến góp ý của công dân, tổ chức đối với dự án Luật Việc làm (sửa đổi).

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, khảo sát, cuộc họp lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, các chuyên gia, nhà khoa học, đối tượng bị tác động.

5. Sau khi tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức quốc tế, các cơ quan, tổ chức, cá nhân và hoàn thiện hồ sơ dự án Luật Việc làm (sửa đổi), ngày, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản số gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định Dự án Luật Việc làm (sửa đổi).

⁵ Trong đó: (i) Bộ, ngành: ; (ii) Địa phương: tỉnh, thành phố; (iii) Tổ chức, doanh nghiệp: ; (iv) Các tổ chức quốc tế: ; (v) Đơn vị thuộc Bộ: .

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

1. Bố cục

Trên cơ sở kế thừa kết cấu của Luật Việc làm năm 2013, dự thảo Luật giữ nguyên các nội dung gồm: Chính sách hỗ trợ tạo việc làm; Dịch vụ việc làm (*đổi tên*); Bảo hiểm thất nghiệp; Quản lý nhà nước về việc làm; Hệ thống thông tin thị trường lao động (*đổi tên*); bổ sung nội dung phát triển kỹ năng nghề và đổi tên thành “Phát triển kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia”; bổ sung nội dung “Đăng ký lao động”.

Dự thảo Luật Việc làm (sửa đổi) được kết cấu gồm 8 chương và 145 điều (Luật Việc làm năm 2013 gồm 7 chương và 62 điều), được sắp xếp bố cục như sau:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 9 điều (Từ Điều 1 đến Điều 9).
- Chương II. Chính sách hỗ trợ tạo việc làm, gồm 25 điều (Từ Điều 10 đến Điều 34).
- Chương III. Đăng ký lao động, gồm 14 điều (Từ Điều 35 đến Điều 48).
- Chương IV. Hệ thống thông tin thị trường lao động, gồm 9 điều (Từ Điều 49 đến Điều 57).
- Chương V. Phát triển kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, gồm 27 điều (Từ Điều 58 đến Điều 84).
- Chương VI. Dịch vụ việc làm, gồm 10 điều (Từ Điều 85 đến Điều 94).
- Chương VII. Bảo hiểm thất nghiệp, gồm 49 điều (Từ Điều 95 đến Điều 143).
- Chương VIII. Điều khoản thi hành, gồm 2 điều (Từ Điều 144 đến Điều 145).

2. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung lớn của dự thảo luật

Dự thảo Luật Việc làm (sửa đổi) đã: (i) Thể chế hóa mục tiêu giải quyết việc làm bền vững, chất lượng, phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ phát triển thị trường lao động của Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 42-NQ/TW; (ii) Thể chế hóa các nội dung cải cách về chính sách bảo hiểm thất nghiệp của Nghị quyết số 28-NQ/TW; (iii) Bám sát 4 nhóm chính sách trong đề nghị xây dựng dự án Luật đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 89/2023/QH15; (iv) Tổng hợp những kiến nghị của các Đại biểu Quốc hội, cử tri về lĩnh vực việc làm; (v) Rà soát hạn chế, vướng mắc, bất cập phát sinh trong tổng kết thi hành Luật Việc làm năm 2013; (vi) Rà soát các điều ước, cam kết quốc tế liên quan đến lĩnh vực việc làm để đề xuất sửa đổi, bổ sung các điều, khoản.

So với Luật Việc làm năm 2013, dự thảo Luật Việc làm (sửa đổi) có một số nội dung sửa đổi, bổ sung lớn như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung quy định về nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm

- Cơ sở chính trị:

Nghị quyết số 42-NQ/TW đề ra nhiệm vụ, giải pháp: “*Mở rộng tín dụng chính sách xã hội nhằm hỗ trợ vốn vay tạo việc làm, sinh kế cho người dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn*”. Chỉ thị số 40-CT/TW khẳng định: “*Ưu tiên cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện các chương trình, dự án tín dụng chính sách xã hội*”, “*Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) chủ động thực hiện tốt việc huy động, quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả*”.

- Cơ sở thực tiễn:

Hiện nay, nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm bao gồm: nguồn vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm, nguồn vốn do NHCSXH huy động và nguồn địa phương uỷ thác qua NHCSXH. Tuy nhiên, trong Luật Việc làm năm 2013 chỉ có các quy định về Quỹ quốc gia về việc làm. Trong khi đó, nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm chủ yếu đến từ 02 nguồn: (i) Nguồn huy động của NHCSXH, (*chiếm tỷ trọng lớn nhất, có xu hướng ngày càng tăng (thông qua cơ chế cấp bù chênh lệch lãi suất) nhưng mới được quy định ở văn bản dưới Luật*); (ii) Nguồn uỷ thác của địa phương qua NHCSXH (*chưa có quy định cụ thể nên nhiều địa phương gặp khó khăn khi uỷ thác qua NHCSXH, vừa qua, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh, trong đó quy định Hội đồng nhân dân thành phố quyết định bố trí vốn đầu tư công thông qua việc giao Ủy ban nhân dân Thành phố uỷ thác cho NHCSXH chi nhánh Thành phố thực hiện cho vay giải quyết việc làm*).

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung:

Bổ sung quy định về nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm, bao gồm: Quỹ quốc gia về việc làm; Nguồn ngân sách địa phương uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội; Nguồn huy động của Ngân hàng chính sách xã hội được nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công; Nguồn vốn tổ chức, cá nhân khác uỷ thác qua NHCSXH. Đồng thời bổ sung quy định Hội đồng nhân dân các cấp bố trí vốn ngân sách địa phương (*vốn đầu tư công, vốn đầu tư phát triển khác ...*), giao Ủy ban nhân dân cùng cấp uỷ thác qua NHCSXH thực hiện cho vay giải quyết việc làm.

b) Mở rộng đối tượng vay vốn đi làm việc ở nước ngoài

- Cơ sở chính trị:

Chỉ thị số 20-CT/TW khẳng định: “*Rà soát, bổ sung, hoàn thiện pháp luật liên quan đến công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, bảo đảm điều chỉnh bao quát các đối tượng, loại hình lao động*”.

- Cơ sở thực tiễn:

Luật Việc làm quy định đối tượng vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng chỉ giới hạn tại 5 nhóm lao động là người dân tộc thiểu số, lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, lao động bị thu hồi đất nông nghiệp, thân nhân

người có công với cách mạng trong khi thực tế một số nhóm đối tượng khác như thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành các nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội và các đối tượng lao động khác chưa được quy định hoặc theo quy định của từng địa phương, chưa đảm bảo bình đẳng về cơ hội tiếp cận nguồn tín dụng ưu đãi để đi làm việc ở nước ngoài.

Mặt khác, hiện nay, nhiều địa phương đã ký các thỏa thuận đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài với các cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài (*theo hình thức thời vụ*) nhưng chưa được quy định cụ thể trong Luật nên nhiều lao động cũng chưa được tiếp cận nguồn vốn.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng vay vốn đi làm việc ở nước ngoài bao gồm: (1) Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và (2) Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo thỏa thuận giữa cơ quan quản lý nhà nước về việc làm cấp tỉnh với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; Sửa đổi, bổ sung quy định về ưu tiên các đối tượng sau: Người lao động là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình; Người lao động là thân nhân người có công với cách mạng; Người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; Người lao động có đất thu hồi; Người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện sau khi kết thúc chương trình, đề án, dự án, trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng.

c) Sửa đổi quy định về hệ thống thông tin thị trường lao động

- Cơ sở chính trị:

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII nhấn mạnh: “*Tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động*”; Nghị quyết số 42-NQ/TW đề ra nhiệm vụ, giải pháp: “*Hiện đại hoá, chuyển đổi số trong thông tin dự báo thị trường, kết nối cung - cầu, quản lý nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm*”.

- Cơ sở thực tiễn:

Luật Việc làm đã quy định về nội dung thông tin thị trường lao động, thông tin đã được thu thập, cung cấp, tuy nhiên chưa có quy định về khái niệm và chức năng của hệ thống thông tin thị trường lao động. Thông tin thị trường lao động được thu thập, tổng hợp từ nhiều nguồn và do nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện theo những mục tiêu khác nhau và không được tổng hợp, lưu trữ chung để phục vụ khai thác, quản lý chung.

Mặt khác, các quy định hiện nay trong Luật chưa quy định rõ vai trò, trách nhiệm của các cơ quan liên quan (*Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,*

cơ quan thống kê, Ủy ban nhân dân các cấp) trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích, dự báo, phổ biến thông tin thị trường lao động.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi, bổ sung quy định về hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng: (1) Quy định khái niệm và chức năng của hệ thống thông tin thị trường lao động; (2) Sửa đổi, bổ sung các quy định về vai trò, trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong xây dựng, phát triển hệ thống thông tin thị trường nhằm phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu, hoạch định chính sách và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường lao động, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với pháp luật về thống kê và các quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

d) Bổ sung quy định về tư vấn viên dịch vụ việc làm

- Cơ sở chính trị:

Nghị quyết số 42-NQ/TW đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *“Phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hội nhập, hiệu quả, đồng bộ với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”*; *“nâng cao hiệu quả tư vấn, giới thiệu việc làm”*.

- Cơ sở thực tiễn:

Luật Việc làm và các văn bản hướng dẫn hiện nay chỉ quy định điều kiện đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm; chưa có quy định tiêu chuẩn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên tư vấn, giới thiệu việc làm (*cả công và tư*) trong khi đây là những người trực tiếp tư vấn, tiếp xúc với người lao động, người sử dụng lao động.

Điều 9 Công ước số 88 của Tổ chức lao động quốc tế về dịch vụ việc làm (*Việt Nam đã tham gia*) quy định: *“1. Nhân sự của cơ quan dịch vụ việc làm phải gồm những viên chức nhà nước, có quy chế và điều kiện công tác để khiến họ không phụ thuộc bất cứ thay đổi nào trong Chính phủ và mọi ảnh hưởng không đúng đắn từ bên ngoài, và ngoại trừ những nhu cầu của dịch vụ để đảm bảo cho họ được ổn định trong công tác”, “3. Những cách thức để kiểm tra năng lực do nhà chức trách có thẩm quyền quy định”, “4. Các viên chức của cơ quan dịch vụ việc làm phải đào tạo thích hợp để thực hiện nhiệm vụ của mình”*.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung:

Nhằm chuyên nghiệp hóa hoạt động dịch vụ việc làm, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công thiết yếu về việc làm, đảm bảo tuân thủ Công ước mà Việt Nam đã tham gia, Luật Việc làm (sửa đổi) bổ sung quy định liên quan tư vấn viên dịch vụ việc làm theo hướng: (1) Quy định về điều kiện tư vấn viên dịch vụ việc làm; (2) Điều kiện về đội ngũ quản lý và tư vấn viên dịch vụ việc làm đáp ứng yêu cầu hoạt động dịch vụ việc làm.

đ) Bổ sung quy định về đăng ký lao động

- Cơ sở chính trị:

Nghị quyết số 42-NQ/TW đề ra nhiệm vụ, giải pháp: “*Hiện đại hoá, chuyển đổi số trong thông tin dự báo thị trường, kết nối cung - cầu, quản lý nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm*”.

- Cơ sở thực tiễn:

Hiện nay chưa có quy định về việc đăng ký lao động nên quản lý lao động còn hạn chế, nhất là đối với nhóm lao động không có quan hệ lao động. Lực lượng lao động cả nước có 52,1 triệu người, tuy nhiên, mới có trên 17,489 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội được Bảo hiểm xã hội Việt Nam thu thập, tổng hợp, cập nhật trong cơ sở dữ liệu quốc gia về BHXH, gần 34 triệu lao động (*chiếm 2/3 lực lượng lao động cả nước*) chưa được thu thập, nắm thông tin về tình trạng lao động, việc làm.

Thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06) và Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, hiện nay, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang phối hợp với Bộ Công an và các địa phương tổ chức thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu về người lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác (*tính đến tháng 2/2024, đã thu thập dữ liệu khoảng 22,35 triệu lao động*).

- Đề xuất bổ sung:

Bổ sung 01 Chương về đăng ký lao động bao gồm các nội dung: mục đích đăng ký lao động; nguyên tắc đăng ký và quản lý lao động; đối tượng đăng ký lao động; thông tin đăng ký lao động (*gồm thông tin cơ bản; thông tin về việc làm; thông tin về trình độ chuyên môn; thông tin về BHXH, BHYT*); hồ sơ đăng ký lao động; thủ tục đăng ký lao động; xóa đăng ký lao động; quyền và nghĩa vụ của người lao động; điều chỉnh thông tin về việc làm trong cơ sở dữ liệu về người lao động (*nhằm đảm bảo tính khả thi, hiệu quả, tiết kiệm, Luật Việc làm chỉ quy định về điều chỉnh thông tin về việc làm, các thông tin khác được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành*); hồ sơ điều chỉnh thông tin về việc làm trong cơ sở dữ liệu về người lao động; chia sẻ, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia; quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về người lao động; bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin về người lao động. Đồng thời, trên cơ sở các quy định hiện hành của Bộ luật Lao động 2019, Luật Bảo hiểm xã hội 2014⁶, dự thảo Luật sẽ bổ sung quy định về trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc đăng ký, điều chỉnh thông tin của người lao động có quan hệ lao động.

e) Bổ sung quy định về phát triển kỹ năng nghề

- Cơ sở chính trị:

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII xác định “*phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao*” là một trong 3 đột phá chiến lược;

⁶ Điều 6, Điều 12 Bộ luật Lao động 2019; Điều 98 Luật Bảo hiểm xã hội 2014

Nghị quyết số 42-NQ/TW chỉ rõ “*Hoàn thiện tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp áp dụng cho các ngành nghề trong xã hội*”; Chỉ thị số 21-CT/TW đặt ra mục tiêu phấn đấu: “*Đến năm 2045, đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cao của nước phát triển, đạt trình độ tiên tiến của thế giới*”.

- Cơ sở thực tiễn:

Phát triển kỹ năng nghề cho người lao động nhằm mục đích nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; chuẩn hóa trình độ kỹ năng nghề và phát triển kỹ năng của người lao động, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực trình độ cao; nâng cao khả năng dịch chuyển việc làm trên thị trường lao động; thúc đẩy đào tạo gắn với nhu cầu của thị trường lao động; giúp người sử dụng lao động tuyển, sử dụng nguồn lao động chất lượng, hiệu quả ... Tuy nhiên, tại Việt Nam trên 70% lực lượng lao động có trình độ kỹ năng nghề ở các bậc khác nhau nhưng chưa được công nhận.

Luật Việc làm hiện nay chủ yếu quy định về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, chưa quy định rõ về phát triển kỹ năng nghề. Đồng thời, Bộ luật lao động năm 2019 có quy định về nội dung giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề, tuy nhiên, chưa quy định cụ thể về mục đích, nội dung hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề, khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi, bổ sung quy định về phát triển kỹ năng nghề, theo hướng: (1) Quy định về mục đích, nội dung phát triển kỹ năng nghề; (2) Hoạt động hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề; (3) Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia.

g) Sửa đổi, bổ sung quy định về đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

- Cơ sở chính trị:

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII xác định “*phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao*” là một trong 3 đột phá chiến lược; Nghị quyết số 42-NQ/TW chỉ rõ “*Hoàn thiện tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp áp dụng cho các ngành nghề trong xã hội*”; Chỉ thị số 21-CT/TW đặt ra mục tiêu phấn đấu: “*Đến năm 2045, đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cao của nước phát triển, đạt trình độ tiên tiến của thế giới*”.

- Cơ sở thực tiễn:

Hiện nay, hệ thống đánh giá kỹ năng nghề quốc gia chưa được kiện toàn, quy mô còn nhỏ, yếu về năng lực (*nhân lực, thiết bị, tài chính*), nhất là đội ngũ đánh giá viên thiếu về số lượng và yếu về chất lượng nên chưa tổ chức đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động với quy mô lớn (*cả nước hiện có khoảng 80 tổ chức đánh giá kỹ năng nghề, 200 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, qua 8 năm thực hiện Luật Việc làm mới đánh giá và cấp chứng chỉ cho khoảng 80.000 lao động*). Nhiều nghề đã có tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia nhưng chưa được tổ chức đánh giá, chưa có nghề nào được đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở bậc 4 và 5.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung:

Nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, tăng cường năng lực tổ chức đánh giá kỹ năng nghề và chuẩn hóa đội ngũ đánh giá viên, Luật Việc làm sửa đổi, bổ sung các quy định về đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo hướng: (1) Cụ thể điều kiện cấp giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho tổ chức đánh giá kỹ năng nghề; (2) Bổ sung quy định về đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia, thẻ đánh giá viên; (3) Bổ sung quy định về điều kiện tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động; (4) Bổ sung quy định về công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trong trường hợp người tham gia đã đoạt giải tại các kỳ thi kỹ năng nghề trong nước và quốc tế hoặc có chứng chỉ hoặc giấy phép hành nghề theo quy định của pháp luật liên quan.

h) Mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp

- Cơ sở chính trị:

Nghị quyết số 28-NQ/TW đặt ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2030: *“khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp”*.

- Cơ sở thực tiễn:

Giai đoạn 2015-2023, số người tham gia BHTN tăng qua các năm (*bình quân tăng khoảng trên 6%/năm*), đến năm 2023, số người tham gia BHTN chiếm 31,5% lực lượng lao động trong độ tuổi. Do đó, để phấn đấu đạt mục tiêu đến năm 2030 khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN là một thách thức lớn.

Theo Luật Việc làm hiện nay, đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp chưa bao phủ hết các đối tượng có quan hệ lao động, chưa quy định người lao động có hợp đồng lao động từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng thuộc đối tượng tham gia BHTN (*đây là nhóm có nguy cơ mất việc làm cao và thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc*). Mặt khác, Luật cũng chưa bao phủ đối với nhóm người làm việc không trọn thời gian, người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ, người quản lý điều hành hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hưởng lương.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung:

Bổ sung đối tượng tham gia BHTN gồm: (1) Người lao động có giao kết hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 01 tháng trở lên; (2) Người làm việc không trọn thời gian, có tổng mức tiền lương trong tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất bằng một nửa mức lương tối thiểu tháng vùng cao nhất do Chính phủ công bố; (3) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ, người quản lý điều hành hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hưởng tiền lương.

i) Linh hoạt mức đóng bảo hiểm thất nghiệp

- Cơ sở chính trị:

Nghị quyết số 28-NQ/TW, Nghị quyết số 42-NQ/TW nhấn mạnh việc sửa đổi các quy định về mức đóng, tăng cường tính linh hoạt của chính sách nhằm mở rộng diện bao phủ, hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động.

- Cơ sở thực tiễn:

Luật Việc làm quy định mức đóng BHTN của người lao động và người sử dụng lao động cố định là 1% mức tiền lương tháng. Do đó, chưa đảm bảo tính linh hoạt trong điều chỉnh mức đóng BHTN, nhất là trong các trường hợp thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng kinh tế, suy thoái khi Quỹ kết dư lớn.

Thực tế, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 vừa qua, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 03/2021/UBTVQH15, Nghị quyết số 24/2022/UBTVQH15 nhằm hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng từ Quỹ BHTN⁷.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi mức đóng BHTN theo hướng: Người lao động đóng tối đa bằng 1% tiền lương tháng; Người sử dụng lao động đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp; Nhà nước hỗ trợ tối đa 1% quỹ tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và do ngân sách trung ương bảo đảm.

k) Sửa đổi chế độ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

- Cơ sở chính trị:

Nghị quyết số 28-NQ/TW quy định: *“Sửa đổi, bổ sung chính sách bảo hiểm thất nghiệp, chính sách việc làm theo hướng hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động duy trì việc làm, bảo đảm quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp và người lao động”*; Nghị quyết số 42-NQ/TW quy định: *“Chính sách bảo hiểm thất nghiệp phải hỗ trợ cho doanh nghiệp trong nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động để duy trì việc làm bền vững; chủ động phòng ngừa, giảm thiểu thất nghiệp”*.

- Cơ sở thực tiễn:

Quy định về điều kiện để hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động quy định tại Luật Việc làm và các văn bản hướng dẫn khá chặt chẽ, do đó, người sử dụng lao động khó khăn trong việc tiếp cận được với chế độ này.

Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ đã mở rộng một trong các điều kiện hưởng chế độ này theo hướng đơn vị thay đổi cơ cấu công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật Lao động, đến nay có 66 đơn vị

⁷ Hỗ trợ 346.664 đơn vị với 11.983.290 lao động giảm đóng BHTN khoảng 9.211 tỷ đồng; hỗ trợ 12.968.992 lao động với số tiền hơn 30.802 tỷ đồng. Ngoài ra, thực hiện Nghị quyết số 24/2022/UBTVQH15 đã hỗ trợ đối với 365.215 người với số tiền hơn 1.034 tỷ đồng

được hỗ trợ 38,87 tỷ đồng từ nguồn Quỹ BHTN để đào tạo duy trì việc làm cho 8.230 người lao động, tuy nhiên số doanh nghiệp được hỗ trợ còn thấp. Do đó, cần sửa đổi Luật Việc làm để tăng cường hơn nữa hỗ trợ người sử dụng lao động từ Quỹ BHTN.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi, bổ sung theo hướng: (1) Quy định người sử dụng lao động được hỗ trợ trong các trường hợp: Vì lý do kinh tế theo quy định tại Bộ luật Lao động; Thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa hoặc dịch bệnh nguy hiểm; Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di dời hoặc thu hẹp địa điểm sản xuất kinh doanh; Phải thay đổi cơ cấu, công nghệ theo quy định của Bộ luật Lao động và (2) Quy định điều kiện hỗ trợ theo hướng tạo thuận lợi cho người sử dụng lao động để tiếp cận chính sách (*bao gồm điều kiện về đóng đủ BHTN; có phương án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề và duy trì việc làm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt*).

l) Sửa đổi chế độ hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động

- Cơ sở chính trị:

Nghị quyết số 28-NQ/TW quy định: “*Sửa đổi, bổ sung chính sách bảo hiểm thất nghiệp, chính sách việc làm theo hướng hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động duy trì việc làm, bảo đảm quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp và người lao động*”.

- Cơ sở thực tiễn:

Giai đoạn 2015-2023, cả nước có 256.350 người được hỗ trợ học nghề, bình quân 28.483 người/năm. Chế độ hỗ trợ học nghề theo quy định của Luật Việc làm mới chỉ tập trung giải quyết được nhu cầu học nghề cho người thất nghiệp mà chưa có giải pháp hỗ trợ cho người lao động được đào tạo, phát triển kỹ năng nghề hoặc nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động. Đồng thời, mức hỗ trợ học nghề còn tương đối thấp, chỉ hỗ trợ học phí học nghề, chưa có các hỗ trợ khác trong thời gian học nghề (*ví dụ: chi phí ăn ở, đi lại, ...*) dẫn đến khó khăn trong việc tham gia học nghề nhất là với những người cư trú xa cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi chế độ hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động theo hướng: (1) Mở rộng phạm vi hỗ trợ, không chỉ hỗ trợ người lao động tham gia khóa đào tạo nghề mà cả các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề; (2) Bổ sung nội dung hỗ trợ (tiền ăn) cho người lao động trong thời gian tham gia đào tạo mà không hưởng trợ cấp thất nghiệp.

m) Một số sửa đổi, bổ sung khác

- Bổ sung quy định khung về hỗ trợ chuyển tiếp và giải quyết việc làm cho người cao tuổi; hỗ trợ chính thức hóa việc làm phi chính thức trong bối cảnh

già hóa dân số và thực trạng thị trường lao động Việt Nam.

- Bổ sung quy định về việc làm cho học sinh, sinh viên nhằm bảo đảm quyền làm việc đồng thời, tăng cường quản lý, hỗ trợ, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về lao động.

- Bổ sung quy định về hoạt động hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, hoạt động hỗ trợ phát triển dịch vụ việc làm.

- Bổ sung quy định về giao dịch việc làm điện tử gồm khái niệm và hình thức giao dịch việc làm điện tử, đảm bảo phù hợp với pháp luật về giao dịch điện tử và thương mại điện tử.

- Sửa đổi quy định về hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm công theo hướng thu gọn đầu mối và chuyên nghiệp hóa, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của trung tâm, đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 19-NQ/TW.

- Bổ sung quy định về hoạt động dịch vụ việc làm không vì mục đích lợi nhuận của các cơ sở đào tạo, tạo thuận lợi cho việc hướng nghiệp, tư vấn, giới thiệu việc làm, phổ biến thông tin thị trường lao động cho học sinh, sinh viên.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cấu trúc của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cũng như quy định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan trong xây dựng và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả trong tổ chức thực hiện.

- Bổ sung quy định về Hội đồng kỹ năng nghề là tổ chức tư vấn về phát triển kỹ năng nghề, góp phần tăng cường, nâng cao hiệu quả tham gia của cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục, người sử dụng lao động và các đối tác xã hội trong phát triển kỹ năng nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Bổ sung quy định về các kỳ thi kỹ năng nghề quốc tế và quốc gia nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy định pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, tạo thuận lợi cho việc triển khai thực hiện.

- Bổ sung các quy định nhằm hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động, như: chế độ hỗ trợ người sử dụng lao động khi sử dụng lao động là người khuyết tật; quy định Chính phủ quyết định việc hỗ trợ tiền mặt, hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp và các hỗ trợ khác trong trường hợp khủng hoảng hoặc suy thoái kinh tế, thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa hoặc dịch bệnh nguy hiểm căn cứ tình hình kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp nhằm hạn chế gian lận, trực lợi bảo hiểm thất nghiệp.

- Sửa đổi quy định về mức đóng, mức hưởng bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định đảm bảo phù hợp với chủ trương bỏ mức lương cơ sở theo Nghị quyết số 27-NQ/TW.

- Sửa đổi, bổ sung quy định các trường hợp được bảo lưu và không được bảo lưu thời gian đóng BHTN gắn với quyền và trách nhiệm của người lao động.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến BHTN đang được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác (*như trốn đóng BHTN, chi phí quản lý BHTN, đầu tư Quỹ BHTN, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về BHTN ...*) để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của pháp luật.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kính trình Chính phủ.

Hồ sơ kèm theo Tờ trình này gồm:

(1) Tờ trình tóm tắt Dự án Luật Việc làm (sửa đổi); (2) Dự thảo Luật Việc làm (sửa đổi); (3) Báo cáo thẩm định Dự án Luật Việc làm (sửa đổi) của Bộ Tư pháp; (4) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; (5) Bản tổng hợp, giải trình tiếp thu ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân; (6) Bản chụp ý kiến góp ý; Các tài liệu khác ...

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- TCGDNN, CQLLDNN, VPC;
- Lưu: VT, CVL.

BỘ TRƯỞNG

Đào Ngọc Dung